

**NGỘ KHÔNG PHÍ NGỌC HÙNG  
(SƯU TẬP)**

**Nhiều Tác Giả: Hội An**



Phố Cổ Hội An – Tranh: MAI TÂM

**Mục Lục**

**Tìm Hiểu Vài Nét về mối quan hệ Việt-Nhật ở phố cổ HỘI AN – Đặng Thị Hương - 2  
Hoài niệm Hội An - Nguyễn Tường Bách - 08**

**Bức tranh - Nguyệt danh - 11  
Gành khuya sóng vỗ - Tường Linh – 18**

**Phố Xưa – Ngộ Không Phí Ngọc Hùng – 22  
Phố Hoài – Quê Hương – 32  
Hội An, nỗi nhớ không rời- Thái Tú Hạp - 39**

*\*Ảnh Bìa (Nguồn: kyuchoi.com)*

## Tìm hiểu vài nét về mối quan hệ Việt - Nhật ở phố cổ Hội An Đặng Thị Hoàng

### I. LỜI MỞ ĐẦU:

Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam và thế giới rất quan tâm tới việc nghiên cứu về khu phố cổ Hội An với hàng loạt các công trình nghiên cứu khoa học viết về khu phố cổ Hội An.

Đó là một Khu phố cổ rộng khoảng 2 km<sup>2</sup>, gồm nhiều dãy phố nhỏ hẹp, như bàn cờ với hàng trăm ngôi nhà cổ, các công trình kiến trúc, di tích, các dấu ấn, văn bản, thư tịch. . . có giá trị văn hoá – lịch sử rất cao, hiện nay thuộc thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, cách Thành phố Đà Nẵng khoảng 30 km. Đất nước ta đã trải qua bao thăng trầm của lịch sử với biết bao cuộc chiến tranh liên miên và sự khắc nghiệt của thiên nhiên, hầu hết các đô thị cổ như Thăng Long Kẻ Chợ, Phố Hiến . . . và các công trình văn hoá – lịch sử của dân tộc ta bị phá huỷ gần hết thì việc khu phố cổ Hội An còn tồn tại một tổng thể hầu như nguyên vẹn với một số lượng lớn các di tích với kiến trúc độc đáo có tuổi hàng mấy trăm năm là một niềm may mắn vô bờ cho dân tộc ta. Do vậy, không những Hội An trở thành đô thị cổ duy nhất của nước ta còn tồn tại mà Hội An cũng là một trường hợp hiếm hoi trên thế giới. Hội An không chỉ trở thành tài sản có giá trị văn hoá – lịch sử lớn lao của dân tộc ta mà còn trở thành di sản văn hoá của toàn nhân loại. Ngày 1 tháng 12 năm 1999, khu phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới. Hội An ngày càng được quan tâm, chú ý và nghiên cứu tìm hiểu nhiều hơn để bảo tồn được các di sản quý giá này của nước ta và nhân loại, và công việc nghiên cứu để tìm ra những giá trị văn hoá – lịch sử độc đáo, riêng biệt này đòi hỏi rất nhiều công sức, tâm huyết và thời gian.

Hiện nay, nhiều người tiếp tục nghiên cứu các mối giao lưu tiếp xúc với các quốc gia khác (Nhật Bản, Trung Quốc, Philipin, . . .) không chỉ là trong các thế kỷ XV - XVII mà còn trong cả nền văn hoá Sa Huỳnh trước thế kỷ XV của người Champa cổ tại Hội An là một công trình nghiên cứu văn hoá – lịch sử tuyệt vời, có thể đem lại rất nhiều bất ngờ cho lịch sử phát triển của Hội An vốn chứa biết bao nhiêu là bí ẩn văn hoá – lịch sử chưa được giải mã hết. Trong đó, mối quan hệ giao lưu Việt – Nhật ở Hội An được chú ý đến nhiều hơn. Có lẽ người ta cho rằng chính mối giao lưu đó đóng vai trò là động lực thúc đẩy cho sự phát triển rực rỡ của Hội An trong thế kỷ XVI – XVII. Tôi cũng đồng ý với ý kiến đó và vì tôi rất muốn tìm hiểu về đô thị cổ Hội An, do đó tôi viết bài báo cáo này nhằm nêu một số nét sơ lược tìm hiểu về mối quan hệ Việt – Nhật tại Hội An, và qua bài báo cáo này tôi

muốn bày tỏ mong muốn được tiếp tục nghiên cứu về mối quan hệ Việt – Nhật và có thể đóng góp một phần nhỏ vào sự phát triển mối quan hệ Việt – Nhật ngày càng tốt đẹp hơn.

### II. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỘI AN:

#### 1. Hoàn cảnh địa lý :

Khi tìm hiểu về Hội An, trước tiên chúng ta không thể không nhắc đến quá trình ra đời và phát triển của Hội An. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Khu đô thị cổ Hội An, hay thương cảng Hội An trước kia, ra đời vào khoảng thế kỷ XVI, phát triển mạnh vào thế kỷ XVII – XVIII. Vùng đất này có rất nhiều đặc điểm địa lý thích hợp cho việc phát triển một cảng biển. Trước tiên, Hội An nằm dọc hai bên bờ sông Thu Bồn, với các cửa sông thông ra biển sâu và rộng, thuận tiện cho các tàu bè ra vào buôn bán. Nơi đây còn có nhiều mặt địa lý tự nhiên, xã hội, hoàn cảnh lịch sử thuận lợi cho việc hình thành một thương cảng như vị trí địa lý của cửa biển cách các cảng biển khác một cách hợp lý, chế độ khí hậu gió mùa ổn định hàng năm, . . . Đặc biệt, Hội An nằm trong vùng đất màu mỡ với nhiều sản vật như vải vóc, thóc gạo, gỗ quý hiếm, kim loại quý, lâm sản dồi dào. . . Ưu thế về địa lý và sự giàu có về tài nguyên khiến cho khu vực này thu hút

được nhiều thương gia nước ngoài đến đây. Vị trí địa lý góp phần quan trọng trong việc hình thành nên cảng biển Hội An sầm uất trong quá khứ.

## 2. Điều kiện lịch sử – xã hội:

Những điều kiện địa lý tự nhiên vẫn chưa đủ, mà những điều kiện xã hội và hoàn cảnh lịch sử cũng góp phần rất quan trọng trong sự hình thành và phát triển của Hội An.

Trong lịch sử Việt Nam, cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài suốt mấy thế kỷ từ giữa thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII – XVIII (kể từ khi Trịnh Kiểm giữ binh quyền nhà Lê ở Đàng Ngoài vào năm 1545 và Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hoá trở vào gọi là Đàng Trong từ năm 1592). Cuộc giao tranh kéo dài làm hai bên đều tổn hao rất nhiều nhân lực, tài lực và làm hai bên gặp nhiều khó khăn. Để giữ ưu thế trong cuộc giao tranh khốc liệt này và có thể dành được ưu thế trong cuộc chiến này nên các chúa Trịnh và chúa Nguyễn có ý đồ dùng các quan hệ ngoại giao và buôn bán với nước ngoài để tăng sức mạnh của mình lên. Các chúa mua vũ khí, đạn dược của các thương nhân nước ngoài để chuẩn bị cho cuộc nội chiến ác liệt, lâu dài. Chính vì thế, trong thời gian này, có rất nhiều trung tâm buôn bán, giao thương phát triển như Kinh kỳ Thăng Long – Kẻ Chợ, Phố Hiến (Hải Hưng), Hội An (Quảng Nam – Đà Nẵng), Sài Gòn – Gia Định ra đời và có các đặc điểm riêng.

Sự ra đời của đô thị cổ Hội An gắn liền với chính sách mở cửa nhằm thúc đẩy giao thương với nước ngoài của các chúa Nguyễn để tạo thế cân bằng với chúa Trịnh. Các chúa Nguyễn ở phía Nam đã tỏ ra cởi mở hơn trong các mối quan hệ chính trị, thương mại với nước ngoài. Trong giai đoạn này xuất hiện rất nhiều thương cảng ven biển, Hội An là thương cảng đẹp nhất. Các chúa Nguyễn đã viết thư gửi triều đình các nước nhằm mời mọc và kêu gọi các thương gia nước ngoài đến buôn bán tại Hội An. Trong giai đoạn này có rất nhiều tàu buôn bán của nhiều quốc gia đến Hội An như tàu của Trung Quốc, Nhật Bản, Philipin, Thái Lan, Indonexia, Singapore, Tây Ban Nha, Hà Lan ... đã đến Hội An. Và dần dần Hội An trở thành nơi gặp gỡ giao lưu về kinh tế thương mại, văn hoá với các nước trong và ngoài khu vực. Trong đó việc thúc đẩy mối quan hệ giao lưu Việt – Nhật ở Hội An được các chúa Nguyễn đặc biệt chú ý nhiều đến hơn cả. Có thể nói thương nhân Nhật Bản là những người nước ngoài đầu tiên sang Hội An và đóng góp vai trò khá lớn trong sự phát triển của đô thị này bên cạnh người Trung Hoa.

## III. MỐI GIAO LƯU VIỆT – NHẬT:

### 1. Các chính sách và hiệu quả của sự giao lưu về kinh tế – chính trị từ cuối thế kỷ XVI đến năm 1635:

Với mục đích dùng quan hệ chính trị – ngoại giao nhằm củng cố và nâng cao sức mạnh quân sự, ngay từ thế kỷ XVI, Chúa Nguyễn Hoàng và chúa Nguyễn Phước Nguyên đã tự tay viết nhiều thư gửi triều đình các nước nhằm tăng cường mối quan hệ thân thiện giữa hai bên. Đặc biệt là bày tỏ mong muốn sự hợp tác buôn bán giữa hai bên và đưa ra các chính sách ưu đãi đối với thương nhân Nhật. Đáp lại các thư này, các triều đình, chính quyền các nước, đặc biệt là chính quyền Nhật đã quan tâm nhiều đến việc này. Hai bên trao đổi rất nhiều thư từ với nhau và mở ra một thời kỳ hợp tác chặt chẽ trong quan hệ ngoại giao, buôn bán. Theo như kết quả nghiên cứu thì từ năm 1558 đến năm 1635, các chúa Nguyễn và Tướng quân Tokugawa Ieyasu đã trao đổi với nhau trên ba mươi bức thư văn bản, bày tỏ sự hợp tác, giao hảo giữa hai bên. Như vậy, bên cạnh các chính sách cởi mở, mong muốn đầy thiện chí của các chúa Nguyễn, chúng ta không thể không nhắc tới các chính sách của triều đình Nhật Bản đối với việc giao thương Việt – Nhật. Các chính sách ngoại thương của Nhật Bản có ảnh hưởng trực tiếp và khá quan trọng đến sự hình thành và phát triển của Hội An. Thời gian này, trên đất nước Nhật Bản cũng chưa hết các cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến cát cứ kéo dài của thời chiến quốc. Sang cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, tình hình thay đổi khi Tướng quân Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang) dần thống nhất Nhật Bản, xoá bỏ sự cát cứ của các lãnh chúa và nhằm xây dựng một chính quyền Mạc Phủ vững mạnh trên mọi mặt. Và có lẽ khoảng năm 1593, Tướng quân Tokugawa Ieyasu đã có chủ trương thiết lập mối quan hệ hữu

ngộ với các nước láng giềng. Tướng quân Tokugawa cũng mong muốn thông qua buôn bán, ngoại giao khiến cho các nước láng giềng biết rằng ông đã thống nhất nước Nhật và xác lập một chính quyền trung ương mạnh mẽ, do đó ông đã ban hành chính sách gọi là “Ngự châu ấn trạng”, như là một giấy phép thông hành đặc biệt cho phép các tàu thuyền sang buôn bán ở các nước khác, trong đó có Việt Nam. Giấy “Ngự châu ấn trạng” (Goshuinjo) tức là “Giấy phép có đóng con dấu màu đỏ”, còn được gọi là chế độ “Châu ấn thuyền” (Shuinsen) có nghĩa là “Thuyền mang giấy phép có đóng dấu màu đỏ” do Mạc phủ Tokugawa cấp. Thời đại này còn được gọi là “Thời đại Châu ấn thuyền” đánh dấu một nét rất đặc biệt trong lịch sử Nhật Bản. Với chế độ này, chỉ những tàu nào có mang giấy phép đóng dấu đỏ của Mạc phủ mới được phép đi ra nước ngoài buôn bán. Các tàu nước ngoài muốn đến Nhật để buôn bán cũng cần phải có giấy phép của Mạc phủ Tokugawa. Thông qua chế độ này, chính quyền Mạc phủ Tokugawa muốn bảo đảm an toàn cho các tàu buôn của Nhật và nước ngoài, tránh khỏi nạn cướp biển, cũng như xác lập uy quyền của mình. Cùng với sự củng cố của chính quyền Mạc phủ, mối giao lưu giữa Nhật và Việt ngày càng phát triển với chính sách mở cửa của hai bên.

Các chính sách đó của các Chúa Nguyễn và Tướng quân Tokugawa Ieyasu chiếm vai trò quan trọng trong sự mở đầu cho giai đoạn phát triển quan trọng trong quan hệ giao thương, giao lưu Việt – Nhật ở Hội An. Trước đó cũng có nhiều tàu buôn của Nhật đến Hội An trao đổi, mua bán hàng hoá. Nhưng từ khi có chế độ mở rộng buôn bán thông qua sự cho phép của chính quyền hai bên, thì số lượng các tàu Nhật đến Hội An nhiều hơn. Theo kết quả thống kê nghiên cứu của các nhà khoa học Nhật Bản, thì từ năm 1604 đến năm 1934 – 1935 đã có tới hơn một phần tư số thuyền được cấp giấy phép Shuinsen đã đến Hội An (theo một vài nhà nghiên cứu thì có khoảng 86 chiếc, tương ứng với 430 tấn hàng hoá được chở từ Nhật đến Hội An). Trong thực tế, số tàu thuyền của người Nhật đến Hội An còn nhiều hơn thế, do có nhiều thuyền không mang giấy phép của Mạc phủ vẫn thường xuyên đến Hội An buôn bán. Do mục đích chính trị là củng cố sức mạnh quân sự, kinh tế và cũng do vai trò quan trọng và tính năng động của thương nhân Nhật đã kích thích mạnh mẽ sự phát triển ngoại thương, nên các Chúa Nguyễn rất ưa ái các thương nhân Nhật và theo ghi chép, Chúa Phước Nguyên đã nhận một người Nhật tên là Araki Sataro (Mộc Thôn Tông Thái Lang) làm con rể của mình và đặt cho người này tên Việt là Nguyễn Hiền Hùng, cho phép người này thay mặt chúa giao thương, mua bán vũ khí, trang bị đồ dùng cần thiết cho chúa. Ngoài ra có một người Nhật khác tên là Di Thất Lang được nhận làm con nuôi của chúa Nguyễn Phước Nguyên. Như vậy, chúng ta có thể khẳng định được rằng mối quan hệ giữa các chúa Nguyễn và các thương gia người Nhật rất mật thiết, chặt chẽ và tin cậy lẫn nhau. (Nguồn: Đỗ Bang – Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII – XVIII – NXB Thuận Hoá – Hội Khoa học lịch sử Việt Nam – Hà Nội – 1996).

Về thu thuế má của các thương nhân, các chúa cũng có các chính sách ưu đãi đặc biệt về tính thuế cho các tàu Nhật. Theo nhà nghiên cứu người Nhật tên là Iwao Seiichi thì mức thuế khác nhau là do trọng lượng hàng hoá quy định, tàu Shuinsen trung bình của Nhật có trọng lượng 5 tấn, tàu Hà Lan chỉ 2,5 tấn, tàu Trung Quốc là 1,1 tấn. Dựa vào các con số này, ta có thể thấy tàu Nhật chở gấp đôi tàu Hà Lan và gấp tàu Trung quốc hơn bốn lần. Thế nhưng tàu Nhật chỉ phải trả số thuế bằng với tàu Hà Lan, tàu Trung Quốc phải trả 75% mức thuế của tàu Nhật (mà lẽ ra là chỉ phải trả 25%). Như vậy, tàu Shuinsen của Nhật thực sự được ưu đãi rất nhiều so với tàu nước khác và điều này góp phần thúc đẩy giao thương Việt – Nhật phát triển mạnh mẽ.

Hơn nữa các chúa rất tin cậy vào các thương nhân Nhật và thậm chí có cả một đội quân người Nhật đóng tại địa phương. Điều này khẳng định mối quan hệ Việt – Nhật trong giai đoạn này rất phát triển và thương cảng Hội An càng ngày càng hưng thịnh, sầm uất. Hàng hoá buôn bán trao đổi ngày càng nhiều hơn, các thương nhân Nhật Bản đem đến bán những mặt hàng như đồng, sắt, diêm tiêu, lưu huỳnh.. dùng để chế tạo vũ khí, đạn dược và các hàng mỹ phẩm, nhưng gấm, tạp hoá... đặc biệt là đem đến Hội An mặt hàng người Việt rất ưa thích là bạc. Họ đem về Nhật các mặt hàng lâm hải sản, dược liệu, hương liệu, nông sản, khoáng sản và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. . . Một loại sản phẩm nổi tiếng không thể không nhắc đến, đó là mặt hàng gốm sứ, ấm trà, độc bình.... Đồ gốm Việt Nam có men đẹp hơn gốm Nhật, nên sang

thế kỷ XVII, các gia đình thương nhân Nhật giàu có đều giữ các đồ gốm sứ của Việt Nam. Đồ gốm sứ Việt Nam có ảnh hưởng lớn đến quy trình sản xuất gốm của Nhật, một số lò gốm nổi tiếng của Nhật như lò gốm Seito đã mô phỏng và bắt chước theo kiểu gốm của Việt Nam.

Như vậy, giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, quan hệ buôn bán Việt – Nhật khá phát triển cùng với các chính sách ngoại thương mở cửa của hai chính quyền Việt – Nhật. Đây là giai đoạn quan trọng nhất trong mối quan hệ Việt – Nhật tại Hội An.

## 2. Sự hình thành khu phố Nhật:

Việc buôn bán càng mở rộng nên để tiện cho việc buôn bán, các thương nhân được các chúa Nguyễn đồng ý cho phép ở lại Hội An buôn bán. Lúc đầu họ được tự do cư trú phân tán khắp nơi, song dần dần có rất đông người nên quan trấn thủ chỉ định hai địa điểm cho người Nhật và người Hoa tập trung lại cho dễ quản lý. Các thương nhân hai nước được cấp đất hoặc mua đất đai để làm nhà, lập phố phục vụ cho việc buôn bán, sinh hoạt. Người Nhật mua 20 mẫu ruộng ở làng Hoài Phố và An Mỹ để xây dựng nhà phố, buôn bán và các kiến trúc đặc sắc khác vẫn còn lại như chùa, cầu .... Ngôi chùa “Tùng Bồn tự” và chiếc cầu gỗ “Nhật Bản kiều” cũng được xây dựng trong giai đoạn thế kỷ XVII này. Tuy nhiên, cho đến nay những dấu ấn của phố Nhật hầu như không còn gì nữa mà chỉ còn cây cầu gỗ “Nhật Bản kiều” mà thôi. (Nguồn: Đỗ Bang – Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII – XVIII – NXB Thuận Hoá – Hội Khoa học lịch sử Việt Nam – Hà Nội – 1996).

Theo các nhà nghiên cứu thì Phố người Nhật ở phía Đông đô thị cổ (hiện này có lẽ là đường Trần Phú), nằm ở vị trí làng Hoài Phố (do lúc đó sông Thu Bồn có tên gọi là sông Hoài), phố người Hoa ở phía Tây, hai phố cách nhau một khe nước lớn mà sau này người Nhật đã xây một cây cầu bắc qua mà ngày nay vẫn còn (đó chính là cầu Nhật Bản). Hai khu phố này có người quản lý riêng và những cư dân sống theo phong tục tập quán riêng của mình. Phố Nhật phát triển mạnh mẽ vào đầu thế kỷ XVII, vào lúc đó, khu phố gồm hai dãy nhà ở gần chợ, dài hơn ba trăm hai mươi mét và dọc theo cảng sông. Theo Ogaru Sadao – một nhà nghiên cứu Hội An người Nhật Bản đã nghiên cứu rất kỹ bức tranh “Giao chỉ quốc mậu dịch đồ hải đồ” của Chaya Shinroku – một thương gia người Nhật đã từng đến buôn bán và cư trú tại Hội An trong những năm phát triển rực rỡ của phố Nhật ở đây – cho rằng Phố Nhật Bản ở trong bức tranh kéo dài tới ba ô đường, sát ngay bên bờ sông. Trong đó có vẽ ba ngôi nhà cao ba tầng quay mặt ra đường và giống với những căn nhà của dòng họ Chaya ở Owari – Nagasaki, Nhật Bản. Như vậy, những người Nhật đã thực sự xây dựng các ngôi nhà mang kiến trúc Nhật ở Hội An. Do vậy mà có ý kiến cho rằng mô hình đô thị ở Hội An mang nhiều nét giống với các đô thị kiểu Nhật Bản – Hội An là một đô thị Nhật Bản tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, do các sự kiện lịch sử mà phố Nhật suy tàn, nên hiện nay hầu như các kiến trúc kiểu Nhật Bản không còn tồn tại nữa. Và vấn đề này vẫn còn đang được nghiên cứu.

Như vậy, trong những năm đầu thế kỷ XVII, dưới chính sách khuyến khích buôn bán giao lưu của chính quyền Đàng Trong và Mạc Phủ Tokugawa, các thương gia Nhật đến Hội An rất nhiều, theo các tài liệu nghiên cứu thì các thương gia người Nhật buôn bán phát đạt thịnh vượng nhất ở Hội An. Giai đoạn này có nhiều dòng họ thương nhân Nhật nổi tiếng đến Hội An, như dòng họ Chaya, Yashishiro, Simonosera, . . .

Uy tín của người Nhật ở Hội An rất lớn, họ được các chúa Nguyễn, dân bản địa và người Hoa coi trọng và viên thị trưởng người Nhật đầu tiên (1618) là thương nhân, kiêm chủ tàu tên là Furamoto Yashishiro, tiếp đó là Simonosera. Mối quan hệ giữa các người Nhật với các chúa cùng các cư dân bản địa cũng như người Hoa rất hòa thuận và thân thiết.

Tại khu phố này, người Nhật buôn bán, sinh sống và nhiều người đã lập gia đình với các phụ nữ người Việt. Theo thông tin ghi trên một tấm bia vẫn còn được lưu giữ ở chùa Phổ Đà linh trung Phật thì người Nhật có cuộc sống khá sung túc ở Hội An. Họ đóng góp rất nhiều cho chùa với tên khắc trên tấm bia là 85 người trong đó có nhiều người được viết trên bia là thuộc Tùng Bản dinh và Nhật Bản dinh, số tiền đóng góp chiếm khoảng 57,2% tổng số tiền và 71,4% số bạc của tất cả các Phật tử đóng góp xây dựng chùa. Tuy cuộc sống của họ giàu có, nhưng điều

này không gây ra sự bất bình của người địa phương. Điều này thể hiện được tình cảm tốt đẹp của họ đối với dân cư địa phương. (Nguồn: Đỗ Bang – Phố cảnh vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII – XVIII – NXB Thuận Hoá – Hội Khoa học lịch sử Việt Nam – Hà Nội – 1996). Người Nhật đã hoà đồng và thích nghi được với các phong tục tập quán của cư dân bản địa. Quá trình giao lưu văn hoá đã được diễn ra và pha trộn với nhau giữa hai nền văn hoá của hai dân tộc, tạo nên một nét đặc sắc trong mối quan hệ Việt – Nhật. Điều này thể hiện qua những di tích còn lại về mặt kiến trúc như cây cầu Nhật Bản và trong văn hoá ẩm thực của Hội An cũng như trong lối sống của người Hội An.

3. Mối quan hệ Việt – Nhật tại Hội An giai đoạn từ sau năm 1636 đến cuối thế kỷ XVII: Từ năm 1636, mối quan hệ giao thương Việt – Nhật tại đô thị Hội An có nhiều biến động lớn. Thời kỳ này, tại Nhật, các thế lực nổi lên chống đối với hàng ngàn tín đồ Thiên chúa giáo, cho nên chính quyền Mạc phủ Tokugawa thực hiện việc “cấm đạo”. Ngoài ra xảy ra sự kiện tàu hải tặc phương Tây tấn công và cướp bóc tàu thuyền Nhật, và do sợ bị các nước phương Tây xâm lược nên Nhật bắt đầu hạn chế buôn bán với phương Tây, theo sau đó là chính sách “bế quan toả cảng”. Năm 1636, chính quyền Tokugawa Iemitsu ban hành sắc lệnh cấm người người Nhật không được ra nước ngoài buôn bán, cấm không cho đóng tàu thuyền lớn có thể đi ra nước ngoài. Theo sắc lệnh này, tất cả các thương nhân Nhật đang ở nước ngoài phải về nước ngay lập tức, nếu quá hạn không về sẽ bị án tử. Dưới sự cứng rắn, khắc nghiệt của sắc lệnh này, các thương nhân Nhật đang ở Hội An và nước khác phải hồi hương. Mối quan hệ giao thương Việt – Nhật bị ảnh hưởng rất nặng nề. Hầu hết các gia đình người Nhật, kể cả vợ chồng Sataro (con rể của chúa Nguyễn Phước Nguyên) đã phải về Nhật. Đến năm 1651, theo thuyền trưởng tàu Hà Lan là Delft Haven, thì chỉ còn khoảng 60 ngôi nhà xây bằng đá để tránh hoả hoạn, sát vách nhau do người Nhật ở, với khoảng 300 người. Số người Nhật giảm dần do tại Hội An trong thời gian năm 1664 – 1665, các chúa Nguyễn cấm những người Nhật theo Thiên chúa giáo ở Hội An. Đến năm 1695, chỉ còn 4, 5 gia đình người Nhật xin chúa Nguyễn cho phép ở lại và cư trú vĩnh viễn ở Hội An. Như vậy, khu phố Nhật cũng dần dần tàn lụi đi – một kết cục bi thảm trong lịch sử quan hệ bang giao của hai dân tộc Việt – Nhật. Các công trình kiến trúc của người Nhật dần dần bị huỷ hoại và biến mất không để lại vết tích. Đây cũng là một sự mất mát rất đáng tiếc cho Hội An và quan hệ Việt – Nhật nói riêng và nhân loại nói chung. Sự phát triển phồn thịnh của khu phố Nhật dần chuyển chỗ cho sự phát triển lớn mạnh của người Hoa. Mối quan hệ Việt – Nhật ở Hội An bị đứt quãng và dừng lại cho tới tận ngày nay. Tuy nhiên chỉ có phố Nhật duy nhất ở Hội An trong 4 phố mà người Nhật dựng lên ở Đông Nam Á (Manila, Phnompenh, Ayuthya) là được chính quyền ưu đãi, trọng dụng và được nhân dân mến mộ, mối quan hệ tốt đẹp.

4. Vài di tích của người Nhật :

Dấu ấn của người Nhật ở Hội An dần mờ nhạt, nhưng vẫn còn tồn tại một số di tích có giá trị rất cao về mặt giao lưu văn hoá. Đó là chiếc cầu gỗ Nhật Bản – một biểu tượng cho tình hữu nghị Việt – Nhật - Hoa và là một trong các biểu tượng của Hội An.

Trong giai đoạn phát triển rực rỡ của Hội An, người Nhật đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc nhưng dấu tích còn lại cho đến hôm nay là Cầu Nhật Bản (còn gọi là Lai Viễn Cầu) và một số ngôi mộ người Nhật. Những di tích ấy chính là chứng tích biểu hiện cho mối quan hệ thân thiện Việt – Nhật tại đây. Do đó, khi tìm hiểu về mối quan hệ Việt – Nhật trong giai đoạn này, chúng ta không thể không tìm hiểu về các di tích ấy.

Trước tiên là chiếc cầu Nhật Bản (Nhật Bản kiều) bắc qua một lạch nước lớn, chảy xiết và hay dâng lũ lụt, cầu nối liền khu phố của người Nhật ở phía Đông và khu phố của người Hoa ở phía Tây, nhằm mục đích khiến cho giao thông được thuận lợi. Các nhà nghiên cứu vẫn chưa biết được chính xác năm xây cầu, nhưng có thể khẳng định là xây trước năm 1617 và do các nghệ nhân Việt và Nhật dựng lên. Cầu dài mười tám thước và rộng ba thước, được xây theo kiểu “thượng gia hạ kiều”, bên trên có mái như mái nhà che mưa che nắng, bên dưới là các lối đi dành cho hành khách đi qua cầu. Nó được dựng lên với một dấu ấn tuyệt vời mang phong

cách nghệ thuật của Nhật Bản nổi bật với mái được uốn cong mềm mại với độ dốc nhỏ gần như nằm ngang ở hình dáng bên ngoài và mặt cầu được lát vòng lên. Phong cách kiến trúc còn pha trộn cả những nét độc đáo của kiến trúc Việt – Hoa với các bộ vì kèo bên trong cầu. Ở hai bên là lối đi với các bệ gỗ nhỏ, dài, dành cho những người buôn bán nhỏ ngày xưa sử dụng trong những dịp hội chợ. Hai đầu cầu có hai cặp tượng khỉ và chó tạc bằng gỗ với tư thế ngồi chầu, đội miếng vải điều trên đầu và trước mặt có bát nhang. Có người cho rằng có thể là do cầu được xây dựng vào từ năm Tuất đến năm Thân, tuy nhiên, đó vẫn chỉ là giả thiết của dân chúng và một số nhà nghiên cứu mà thôi. Một cách giải thích khác theo người Nhật thì Chó và Khỉ là những vật tổ linh thiêng của họ. Chó Linh và Khỉ Gia Nhân vốn được coi như là các vị thần do Thái Dương Thần Nữ – vị nữ thần ho mệnh của người Nhật phái xuống làm thần hộ mệnh cho người qua cầu. Họ đặt tượng hai vật linh này ở trên cầu là mong muốn hai vị thần này sẽ không chế được con thủy quái thần thoại hay gây ra động đất ở quần đảo Nhật Bản. Đó là con Mamazu theo tiếng Nhật và con Câu Long theo tiếng Hoa và con Cù theo tiếng Việt – một loài thủy quái khổng lồ có đầu nằm ở Nhật, đuôi nằm ở An Độ dương và khúc giữa nằm tại khe nước mà cầu bắc qua. Cũng có truyền thuyết là đầu con Cù nằm tận phương Bắc, thân mình nằm bên Nhật Bản còn đuôi thì kéo dài sang Việt Nam. Ba dân tộc đều có truyền thuyết về một loài thủy quái khổng lồ khi nó vùng vẫy thì gây ra động đất ở các nơi, đặc biệt ở quần đảo Nhật Bản thường xảy ra động đất. Mỗi lần cù trở mình thì cả lục địa rung chuyển, Nhật Bản là nơi chịu nhiều tai họa động đất nhất nên họ tôn sùng vị thần đủ sức mạnh để ngăn chặn tai họa, đồng thời hình thành một lớp người luyện tập theo phép của thần, chuyên làm nghề coi phong thủy. Ngoài ra, cũng có truyền thuyết là quãng sông gần cầu thờ xa xưa là hang ổ của con Cù, hàng ngày nó ẩn dưới nước, mỗi lan quấy mình làm nước sông dâng lên ngập cả khu phố. Dấu ấn của con cù trở thành hình tượng trên kèo lòng tiên của vài chông, trên nhà rường Huế, do vậy tay kèo này còn có tên là kèo cù. Người Hoa đã mời đạo sỹ người Nhật giỏi thuật phong thủy xem thế cấm đất điểm dựng đền thờ Huyền Thiên đại đế là vị thần được thờ ở bên trong chùa cạnh cầu. Đây quả là một nét tương đồng thú vị trong văn hoá tín ngưỡng của ba dân tộc. (Nguồn: Nguyễn Quốc Hùng – Phố cổ Hội An & việc giao lưu văn hoá ở Việt Nam – NXB Đà Nẵng – 1995).

Đến năm 1653, người Hoa bỏ tiền ra xây một ngôi chùa nhỏ bên cạnh chiếc cầu, cũng do người Việt thiết kế và thi công. Trên cửa chùa treo một bức hoành màu đỏ chạm nổi ba chữ vàng Lai Viễn Cầu. Cái tên Lai Viễn Kiều – chiếc cầu của những người từ phương xa tới – một cái tên đầy ý nghĩa là do Chúa Nguyễn Phước Chu đặt ra vào năm 1719, trong chuyến đi công du ngang qua Hội An. Trước đó, trong “Hải ngoại ký sự”, năm 1695, nhà sư Thích Đại Sán gọi nó là “Nhật Bản kiều”, và cái tên đó vẫn còn quen gọi cho đến tận ngày nay. Trong chùa có trang trí hình tượng truyền thống của Việt Nam và Nhật Bản. Vì thế mà cho đến hôm nay, Hội An có một kiến trúc Chùa Cầu tổng hợp, thống nhất hài hoà với biểu tượng tình hữu nghị, nét giao lưu văn hoá của ba dân tộc. Đô thị cổ sẽ mất đi ý nghĩa là nhịp cầu nối liền ba dân tộc, nếu như chiếc cầu gỗ ấy không còn nữa. Chính vì thế, cầu được trùng tu nhiều lần để giữ mãi biểu tượng tuyệt vời của tình hữu nghị này cho Hội An và cho những người yêu Hội An. Bất cứ du khách nào đến Hội An mà không đến thăm cầu Nhật Bản là chưa thấy được các giá trị văn hoá to lớn của chiếc cầu này.

Ngoài chiếc cầu độc đáo, các di tích khác còn nguyên vẹn tượng trưng cho sự có mặt và mối quan hệ Việt – Nhật thân thiện là một vài ngôi mộ cổ đã xác định là của người Nhật vẫn còn nguyên vẹn ở Hội An. Từ năm 1980, các nhà nghiên cứu khoa học đã phát hiện ra bốn ngôi mộ của người Nhật, trong đó có 3 ngôi mộ đã được một người Nhật tên là Hắc Thắng Mỹ đến xác nhận và lập bia lưu niệm vào năm 1928. Trong khi, ở một số nước khác như ở Campuchia, Philippine, người Nhật bị tàn sát, xua đuổi, mồ mả người Nhật tại các đô thị cổ ấy bị xâm phạm thì ở Hội An vẫn còn nguyên, thậm chí còn được chăm sóc, cúng viếng đầy đủ. Trải qua bao nhiêu thế kỷ, những ngôi mộ này vẫn được nhân dân trong vùng tôn trọng và gìn giữ. Điều này cũng thể hiện cho tình hữu nghị của hai dân tộc Việt – Nhật và tình cảm tốt đẹp của nhân dân địa phương đối với các thương nhân Nhật.

#### IV. KẾT LUẬN:

Hội An là một di sản văn hoá – lịch sử quý giá không chỉ là của Việt Nam nói riêng mà còn của cả toàn thể nhân loại nói chung. Hội An đã được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới vào tháng 12 năm 1999. Ngày càng có thêm nhiều cuộc khai quật khám phá và nhiều công trình nghiên cứu và các cuộc hội thảo về Hội An. Với một lịch sử lâu dài với di sản và truyền thống văn hoá phong phú, Hội An đã và đang đóng góp vai trò quan trọng trong sự hội nhập và giao lưu văn hoá trong khu vực. Hội An được coi là điểm giao lưu kinh tế – văn hoá của các dân tộc Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản và các dân tộc khác. Trong đó mối giao lưu quan hệ Việt – Nhật đã có đóng góp rất lớn trong quá trình hình thành, hưng thịnh của Hội An trong quá khứ .

Với các hoàn cảnh lịch sử – chính trị đất nước ta trong thời kỳ Trịnh – Nguyễn phân tranh kéo dài mấy thế kỷ, các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã thực hiện các chính sách “mở cửa” nhằm thúc đẩy kinh tế giao thương phát triển và thông qua đó củng cố và tăng cường sức mạnh đối đầu với Đàng Ngoài. Trên đất nước Nhật Bản, Mạc phủ Tokugawa – chính quyền Mạc phủ mạnh mẽ nhất bên cạnh ngôi vua Thiên Hoàng trong lịch sử Nhật cũng mong muốn mở cửa để củng cố uy quyền và phát triển kinh tế. Hai bên đã trao đổi quốc thư và cho phép các thương thuyền được qua lại buôn bán, trao đổi hàng hoá với nhau. Thời đại “Châu ấn thuyền” – tức là “thuyền được cấp giấy phép màu đỏ của Mạc phủ Tokugawa” của Nhật Bản đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ mối giao lưu kinh tế – văn hoá giữa hai dân tộc Việt – Nhật lên tới đỉnh cao rực rỡ trong lịch sử hình thành và phát triển của Hội An.

Hiện nay mối quan hệ này đang được tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu và đóng góp một cách có ý nghĩa tích cực hơn trong sự hợp tác phát triển Việt – Nhật hiện tại và trong tương lai. Các nhà nghiên cứu Hội An đã và đang ra sức tìm tòi nghiên cứu nhằm giải thích chính xác, có sức thuyết phục và hiện thực cao những giả thiết và phát hiện thêm về các giá trị văn hoá – lịch sử của vùng đất đô thị cổ này. Nhiều nhà nghiên cứu đã đặt ra vấn đề phải chăng Hội An đã phát triển trên nền văn hoá đô thị cổ thời Sa Huỳnh? Có thể nói rằng Hội An là vùng đất có lịch sử rất dày. Ngày nay các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều dấu vết về lớp văn hoá Sa Huỳnh như khu di tích mộ chum, các hiện vật gốm. . . trong tiến trình lịch sử của Hội An. Tại Hội An có nhiều giếng Chăm cổ, miệng hình tròn, hình vuông, hoặc trên tròn dưới vuông, đáy thường lót gỗ thanh, nước luôn trong và đầy. Bên cạnh đó, lại có thuyết cho biết thêm chùa Cầu ở chân cầu Nhật Bản được sử dụng là nơi thờ Linh phù thủy khẩu – Linh phù là âm Hán dịch từ chữ “Linga”, vốn là một dấu hiện tín ngưỡng phồn thực trong văn hoá Chăm và Đông Nam Á cổ. Còn Thủy Khẩu chỉ bọn cướp biển – Linh phù thủy khẩu có thể xem là vị thần biển phù hộ cho người đi biển tránh gặp bọn cướp biển vốn rất hung dữ trên các vùng biển quanh đó. Hội An vẫn còn chứa đựng biết bao bí ẩn, di sản có giá trị lịch sử, văn hoá rất lớn. Hiện nay, các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu và đặt Hội An trong mối quan hệ tam giác Hội An – Đà Nẵng – Mỹ Sơn để làm sáng tỏ thêm về lịch sử của Hội An và các vùng văn hoá khu vực.

### Hoài niệm Hội An Nguyễn Tường Bách

Tôi nao nức trở lại Hội An, thành phố cổ.

Bốn mươi năm trước, tôi đã đến đây. Ấn tượng ngày xưa của một cậu bé tiểu học vốn mau mờ nhạt trước sự thay đổi nhanh chóng của tuổi thiếu niên. Do đó, Hội An chỉ đọng lại trong tôi với chiếc Chùa Cầu.

Đối với tôi, Chùa Cầu thật lạ, chùa nào mà nằm ngay giữa phố, lại bắc qua sông, chùa phải xa chợ! Bốn mươi năm trước, đến Chùa Cầu Hội An tôi đứng tần ngần trước tượng thần khi ở đầu

cầu, có ai vừa thấp một nén hương. Ngày đó tôi đã biết Hội An là một thành phố cổ, ngày xưa nơi đây tấp nập những thuyền bè nước ngoài. Nhưng ai đã dựng xây Chùa Cầu và nhất là tại sao chùa nằm ngay giữa phố, tôi tự hỏi.

Bốn mươi năm qua là một thời gian kỳ lạ của lịch sử, trên thế giới và trong lòng đất nước. Nếu hai mươi năm đầu còn mang nặng dấu vết của thù hận, chiến tranh và ý thức hệ thì hai mươi năm sau, như nhờ một phép lạ, mọi tranh chấp và chiến tranh nóng lạnh hầu như chấm dứt. Hòa bình trở lại tại Việt Nam. Tại phương Tây, bức tường Berlin sụp đổ năm 1989 đánh dấu một khúc ngoặt của sự tranh chấp Đông-Tây và mở ra một kỷ nguyên mới của sự toàn cầu hóa. Hai mươi năm qua cũng đánh dấu một hiện tượng chưa hề có trong lịch sử con người, đó là sự di dân với qui mô lớn từ nước này qua nước khác, từ lục địa này qua lục địa khác. Hàng trăm ngàn người đi từ Đông Âu qua Đức, từ Bắc Phi qua Pháp, từ Việt Nam qua Mỹ, từ Pakistan qua Anh, từ Tây Tạng qua Ấn Độ... Phương tiện giao thông và khả năng thông tin hiện đại đã làm trái đất trở nên nhỏ bé. Ngày nay, con người lên đường đi định cư tại một nước khác dĩ nhiên cũng có chút phiêu lưu mạo hiểm nhưng không khác gì lắm nếu so với trăm năm trước dân quê bỏ lũy tre xanh lại đằng sau. Họ lên đường tìm cuộc sống một nơi xa lạ, đó là những người được mệnh danh là "kiều dân".

Kiều dân không phải chỉ trong thế kỷ hai mươi mới có. Tôi khám phá ra một cách thú vị và muộn màng rằng, từ thế kỷ thứ 16, Hội An là nơi kiều dân Nhật Bản và Trung Quốc đã sống. Khoảng năm 1560, người Nhật đã đến đây giao thương, có người ở lại lâu dài. Tại Trung Quốc, khi nhà Thanh thắng lợi, con cháu nhà Minh cũng bỏ xứ ra đi và lưu lạc đến tận Hội An, tìm nơi đây là quê hương mới của mình. Thì ra dân Việt không chỉ sản sinh kiều dân Việt Nam sống nhiều nơi trên thế giới, chúng ta cũng đã cưu mang kiều dân nước khác từ nhiều thế kỷ trước. Cách đây vài trăm năm những con người lưu lạc đó đã chân ướt chân ráo qua đây, mang theo thuyền gỗ, súng đồng, sản phẩm cao cấp như tơ lụa và đồ sứ để buôn bán làm ăn, nhất là cả một vốn liếng văn hóa và kiến trúc.

Câu hỏi ngày xưa xem ra đã có câu trả lời. Chùa Cầu có lẽ do thương nhân người Nhật xây dựng khoảng thế kỷ thứ 17, khi họ xem Hội An là một trong những nơi dừng chân ít ỏi, là nơi họ sinh cơ lập nghiệp và hội nhập với người bản xứ. Chẳng thế mà Chùa Cầu có tên là Cầu Nhật Bản. Cũng vì thế mà người Nhật sẵn sàng bỏ tiền ra trùng tu Chùa Cầu khi kiến trúc này xuống cấp. Người Việt thuyết minh kể một cách hãnh diện rằng năm ngoái năm kia, một đoàn nhà sư Nhật đã đến Hội An để thắm mộ tổ tiên và "trấn huyệt" cho cả xứ Nhật vì khe nhánh sông Thu Bồn ngay tại Chùa Cầu nằm ngay trên lưng một con thúy quái khổng lồ. Con vật này có tên tiếng Nhật là Mamazu, đầu nằm ở Nhật, đuôi ở Ấn Độ. Nhờ các nhà sư trấn huyệt mà linh vật bớt vẫy đuôi, nước Nhật năm đó bớt bị động đất. Đáng phục thay các nhà sư già, họ không quản đường xa khó nhọc, họ làm tất cả vì tiền nhân và xã tắc của họ.

Cách Chùa Cầu vài trăm mét, khách có thể tham quan vài ngôi chùa của các bang hội người Hoa. Trong chùa họ thờ vị nữ thần Thiên Hậu Thánh Mẫu năm xưa đã phù hộ cho họ vượt biển an toàn. Chùa được bảo quản vô cùng chu đáo, tượng nữ thần hiện trên đầu sóng hết sức uy nghi. Bà con trong bang hội phần lớn nay đã xa xứ làm ăn, người giữ chùa cho biết. Họ đi xa, Hội An đâu phải chỗ làm ăn, người ra nước ngoài, người về cố hương. Người giữ chùa kể, nét mặt không dấu được nỗi buồn của người ở lại đơn chiếc. Nhưng họ hãnh diện và biết ơn tổ tiên, họ gửi tiền về để chăm sóc giữ gìn nơi thờ tự trang nghiêm sạch sẽ.

Nhắc lại người Nhật, người Hoa của vài trăm năm trước, tôi bỗng nhớ đến thân phận của những người được gọi là Việt kiều hiện nay đang lưu lạc trên toàn thế giới. Những vấn đề của ngày xưa hẳn không khác ngày nay. Chắc những người Nhật người Hoa đó cũng trần trụi lắm điều, cũng thực hiện một cách khó khăn phương châm "vừa giữ gìn bản sắc dân tộc, vừa hội

nhập với người bản xứ". Nhiều người trong số họ đã kết hôn với người Việt, con cháu họ chỉ còn nói được tiếng Việt và bị cha mẹ la rầy. Họ cũng ngóng trông quê hương của mình, là "giọt máu rơi" của tổ quốc họ. Rồi cũng đến ngày, họ cũng có cái đau xót bỏ thân nơi xứ lạ quê người. Nhưng họ không bao giờ ngờ, vài trăm năm sau, sẽ có một ngày mà một đoàn nhà sư già sẽ đến cầu siêu cho mình và hành đoàn con cháu sẽ đến viếng lăng mộ của mình.

Tôi vào lại Chùa Cầu, tìm đâu là nơi thờ cúng mà ngày xưa tôi do ham đứng xem tượng thần khỉ, thần chó không chịu vào lễ bái. Án thờ trưng hình vị Bắc Đệ Trấn Vũ, xung quanh đầy bụi bặm. Ảnh thờ cong queo khô róc, lạnh tanh. Thấy cán bộ hăng hái bán vé tham quan, tôi hỏi tại sao không ai lau bàn quét bụi trên án thờ và không nghe tiếng trả lời. Chỉ cách chùa người Hoa mấy trăm mét mà sự chênh lệch hai nơi khác nhau một trời một vực. Trên bàn cạnh án thờ, người bày bán một xấp tranh lụa vẽ vờn cầu thả. Sau án thờ là chỗ sinh hoạt của cán bộ phụ trách tham quan, một bàn cờ tướng còn đánh dở.

Bụi bặm này làm tôi nhớ đến các nơi thờ tự trong lăng tẩm xứ Huế, ở đâu cũng đóng bụi như nhau. Con cháu Nguyễn tộc ở đâu cả ? Trên án thờ Chùa Cầu, không hề có một nén hương thơm, phải chăng tại vì vị Bắc Đệ Trấn Vũ là người Hoa hay do ta đã mất thói quen thờ cúng ? Hay tại vì cán bộ đang mãi xem ai là người nước ngoài để bán vé lấy gấp mười lần ?

Tôi đứng lại trước tượng thần khỉ thần chó. Bây giờ tôi mới biết hai vị này cũng là linh vật, đứng nơi đây để "yểm" thủy quái Mamazu. Thắp một nén hương để nhớ công ơn hai vị và cũng để nhớ ngày xưa, chiêm nghiệm về thời gian và những điều dâu bể. Ôi, bốn mươi năm trôi qua. Bây giờ tôi cũng là kiều dân, sống nhờ trong một nước khác. Dưới chân cầu hầu như không có nước chảy. Trên thế gian bao nhiêu điều đã diễn ra. Nhiều điều trọng đại đã thay trời đổi đất, đã mở kỷ nguyên mới cho đất nước, đã đòi hỏi cho một số lớn người. Nhưng cũng có một số người khác, vì hoàn cảnh riêng, cũng phải di tản ra nước ngoài làm kiều dân, như những người Nhật năm xưa đã xây dựng ngôi Chùa Cầu này, hồi thần thức hai vị.

Kiều dân người Việt ngày nay sống khắp thế giới, con số có thể lên đến ba triệu người. Họ có để lại dấu vết văn hóa gì trong các nước sở tại hay không, điều đó thời gian sẽ trả lời. Còn tôi thì tôi không mấy tin tưởng. Dù có rất nhiều bằng chứng về sự thành công của người Việt Nam ở nước ngoài, tôi vẫn thấy đau đầu điều gì về kiều dân người Việt. Họ dứt khoát không phải là những người đầy tự tin và có nhiều ảnh hưởng như người Nhật, người Hoa ngày trước. Trên đường phố xuôi ngược ở nước ngoài, nếu cứ thấy người châu Á, mặt mày đăm chiêu, tò mò đi lại gần nghe thử tiếng nói thì ta thấy, y như rằng, đó là người Việt Nam. Họ là những con người làm đủ thứ nghề, nhưng vốn ít, chí nhỏ, sống nội tâm, thiếu đoàn kết. Lịch sử gần nửa thế kỷ qua của dân tộc dường như dạy cho họ một bài học, tồn sinh được qua ngày là may mắn lắm rồi, tất cả mọi sự khác là xa xỉ. Kinh nghiệm lớn nhất của họ dường như là, đừng hợp tác với ai, đừng làm điều gì lớn lao, chỉ thất bại thôi. Họ không hề có tâm lý *mở đường* như kiều dân nước ngoài ở Hội An mà ngược lại, một phần trong số họ nghĩ mình là những người *cùng đường*. Làm sao đòi họ làm một điều gì để đời, vượt thời gian?

Điều chắc chắn là họ nhớ quê hương và biết đâu là "chốn để về" của mình. Nhưng họ đã lờ quên nghi ngại nhau nên sẽ không có những công trình văn hóa đồ sộ, những bang hội lớn lao, những sự hợp tác tầm cỡ. Họ quen chôn những điều ấp ủ đó ở trong lòng. Vài mươi năm nữa, con cháu họ chắc sẽ không còn ai chịu quét tước đền chùa, hoài niệm nhắc nhở lịch sử di dân của cha ông hồi xưa và các thánh thần đã một thời phù hộ.

Nếu họ có về thăm nước, thấy bàn thờ phủ đầy bụi bặm, họ sẽ thấy hình ảnh quen thuộc, chẳng có gì đáng trách. Và người thuyết minh vẫn kể một cách hãnh diện...

Có một đoàn nhà sư người Nhật...

## Bức tranh Khuyết danh

Nhìn bức tranh trên tường, tôi giật mình. Thật đẹp. Bức tranh có vẻ mờ ảo trong làn khói sương ban mai. Ngôi chùa và cảnh vật hình như quen lắm. Chẳng lẽ ngôi chùa này ở Nhật mà lại giống ngôi chùa thân thiết của tôi, thời tuổi thơ ở Hội An? Chùa Cầu.

Tôi bước vào một tiệm bán đồ kỷ niệm ở phố Nhật tại San Francisco để tìm mua một bộ đồ trà. Tôi chọn được một bộ gồm chiếc bình và bốn chén nho nhỏ, màu thiên lý, thật dễ thương. Xong rồi, tôi dợm bước ra khỏi tiệm, định đi bộ lang thang trong buổi sáng mát dịu, trên đường phố nhiều dốc của thành phố vùng Vịnh này. Nhìn ra ngoài trời, mưa đang rơi, hơi nặng hạt. Tôi bước trở lui, vào nhìn lại bức tranh. Giống Chùa Cầu ở thành phố buồn hiu, rêu phong Hội An ngày xưa quá. Tôi không thể làm được. Hai cô gái Nhật lúc nãy nói chuyện và chỉ dẫn cho tôi mua món quà kỷ niệm, đi qua, đi lại, đôi khi nhìn tôi cười cười, khi thấy tôi say mê nhìn bức tranh mãi không chán.

Nhìn ra ngoài cửa kính, trời vẫn còn đang mưa, tôi lại ngắm bức tranh trên tường. Phía dưới góc mặt, có chữ ký của tác giả, nhưng tôi không đọc được vì là chữ Nhật, và dấu triện son màu đỏ hơi nhạt, có lẽ bức tranh đã vẽ từ lâu. Một người Nhật lớn tuổi từ văn phòng ông đi ra bước lại gần tôi. Ông chào tôi cung kính:

- Thưa ông, tôi nghe con gái tôi nói rằng, ông đứng xem bức tranh này, có vẻ ngưỡng mộ lắm. Thật là một vinh hạnh cho chúng tôi.

Tôi cũng chào lại ông cung kính, nói:

- Vâng, tôi rất thích bức tranh này. Đây có phải là một ngôi chùa cổ ở Nhật Bản không ạ? Tôi muốn xem ai là tác giả bức tranh này, nhưng tôi không đọc được tiếng Nhật. Tiếc quá.

Ông ta cười rạng rỡ:

- Vâng, bên ngoài trời còn đang mưa, chắc ông cũng chưa vội ra về, vậy xin mời ông vào trong văn phòng tôi, uống chén trà và chúng ta nói chuyện cho vui.

1

Bức tranh đó do cha tôi vẽ. Ông vẽ năm 1944, tại Hội An, Việt Nam. Đó là Chùa Nhật Bản, vì khoảng bốn, năm trăm năm trước đây, người Nhật đến cư ngụ và làm ăn ở Faifo - một tên khác của thành phố Hội An, do người Pháp đặt, khi người Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước Việt Nam- xây cất nên.

Tôi muốn đính chính, tên cúng cơm của ngôi chùa là Chùa Cầu, như người Hội An chúng tôi gọi, vì ngôi chùa xây cất trên một rạch nước và con đường chạy ngang qua lòng chùa, như một chiếc cầu vậy. Nhưng không muốn ngắt câu chuyện ông đang kể, tôi chỉ gật đầu, mỉm cười.

Ông tiếp:

- Cha tôi tên là Moru Ashahito, là một nhà ngoại giao, có tâm hồn nghệ sĩ. Ông làm thơ, nhiều nhất thể hài cú, và viết văn, phần nhiều các truyện ngắn, các đoản thiên, tùy bút. Ông có xuất bản hai cuốn thơ, ba tuyển tập truyện ngắn và một cuốn truyện dài. Và về hội họa, ông vẽ rất tài tử, trong đời ông, ông chỉ vẽ đâu khoảng mười bức tranh, mà bức tranh đang treo trên tường đó là bức ông thích và quý nhất, ông gìn giữ nó suốt trong thời kỳ chiến tranh ác liệt nhất và ngay cả sau khi chiến tranh chấm dứt, ông bị quân đội Đồng Minh bỏ tù gần hai năm, ông cũng xin gia đình, bằng mọi giá giữ bức tranh này cho ông.

Gia tộc chúng tôi, Ashahito, nhiều đời, sinh ra và lớn lên ở một phố nhỏ của cố đô Kyoto, thuộc phái Trọng Văn. Các tiền bối của tộc họ Ashahito nhiều vị làm quan văn, giữ những chức vụ cao cấp trong lịch sử Nhật Bản cận đại. Điều này khác với các tộc họ khác, xuất thân từ phái Trọng Võ, hậu duệ của các lãnh chúa, tướng lãnh ngày xưa. Người của hai phái tuy có cách

xuất thân, xử thế, đi vào hoạn lộ và phục vụ quốc gia theo hai ngã khác nhau, nhưng các gia đình là những bạn bè tri kỷ, những thông gia, liên hệ qua lại với nhau thật thân thiết.

Từ thuở thiếu thời, Moru là một học sinh xuất sắc, cho nên khi lên đại học, ông được cấp học bổng về thủ đô Tokyo vào học trường Đại Học Hiệu Bang Giao Quốc Tế. Ông chuyên về văn hóa các nước Á Châu - Trung Hoa, Triều Tiên, Việt Nam, Ấn Độ vân vân... - Ra trường, ông được đưa đi tập việc trong phái bộ văn hóa Nhật ở Trùng Khánh, Trung Hoa. Năm 1942 ông được đưa qua Việt Nam làm tùy viên văn hóa cho sứ quán Nhật Bản tại Huế.

Từ truyền thống yêu chuộng hòa bình của gia tộc, Moru bước vào đời với nhiều khó khăn của một thời tao loạn tạo nên. Chiến tranh thế giới thứ hai đang gieo chết chóc, đau thương trên khắp nơi, từ Âu sang Á và đến tận cửa ngõ nước Mỹ, trong sự liên kết giữa bộ ba, Đức Quốc Xã của Hitler, Phát Xít Ý của Mussolini và chính sách Khối Thịnh Vượng Chung Đại Đông Á - Greater East Asia Co-Prosperity Sphere - của giới tướng lĩnh Nhật hiếu chiến - nhất là khi Đại Tướng Hideki Tojo (Đông Điều) - giữ chức Thủ Tướng Nhật.

Trên cương vị của một tùy viên văn hóa sứ quán Nhật, tuy trong thời kỳ chiến tranh ác liệt, Moru thường có mặt và tiếp xúc với các nhân vật chính trị, văn hóa Việt Nam ở Huế, Hà Nội và Sài Gòn, đồng thời tham dự các sinh hoạt liên quan đến văn học, nghệ thuật, âm nhạc. Trong một cuộc trình diễn nhạc cung đình tại Huế, Moru ngồi cạnh một gia đình hoàng tộc. Sau buổi trình diễn, Moru được cô cháu gái và cũng là giảng sư về âm nhạc cho các gia đình hoàng gia, vọng tộc, dẫn giải về các loại đàn sử dụng cho cuộc trình diễn vừa rồi. Tên của cô là Vưu Tuyết Anh.

Tuyết Anh đẹp, khả ái, dịu dàng và trí thức. Cô đã từng du học Pháp về âm nhạc và khi về Việt Nam, cô đem khả năng âm nhạc tây phương để nghiên cứu thêm về âm nhạc cung đình Việt Nam qua các triều đại. Cô mang trong người hai dòng máu, Trung Hoa và Việt Nam.

Tổ tiên cô có người làm quan triều Minh bên Trung Hoa. Khi nhà Mãn Thanh lên chiếm ngôi cửa ngũ tại Bắc Kinh, ông Vưu Tiên Sinh chống đối lại và để tránh khỏi bị thanh trừng, ông đưa gia đình đi lánh nạn, và lưu lạc đến cửa biển Cửa Đại của Đạo Quảng Nam ngày xưa. Cùng với nhiều gia đình người Hoa khác, họ đã tập hợp lại, dựng nên các làng gọi là Minh Hương, để nhớ về quê cha đất tổ bên Tàu. Cùng thời đó nhiều thương gia người Nhật cũng đến Hội An buôn bán lập nghiệp, biến thành phố nhỏ nhỏ bên cạnh sông Thu Bồn trở thành một địa điểm buôn bán sầm uất đầu tiên của Việt Nam. Đàng Trong, dưới thời chúa Nguyễn, đã thông thương với người từ nhiều nước trên thế giới như Trung Hoa, Nhật, Ấn Độ, Bồ Đào Nha, Anh, Hòa Lan...

Sau lần hội ngộ đầu tiên, Moru và Tuyết Anh thường tìm cơ hội gặp nhau, cùng nhau chia sẻ nhiều vắn đề. Một dịp họ đi xem lăng tẩm các vua triều Nguyễn, Tuyết Anh nói:

- Thừa ông Moru Ashahito, tôi sinh ra và lớn lên ở Hội An, một nơi có nền văn hóa đa chủng Việt, Hoa, Nhật. Ngày nay ở Hội An không còn gia đình người Nhật hay gốc Nhật nào sinh sống. Nếu có dịp thuận tiện, tôi mời ông đến thăm Hội An, để nhìn thấy dấu ấn văn hóa Nhật còn lưu lại trên quê hương tôi.

Moru cúi gập người cảm ơn Tuyết Anh, thật lễ phép nói:

- Thừa cô Vưu Tuyết Anh, tôi chân thành cảm ơn nhã ý của cô. Đây cũng là ước muốn của tôi từ khi tôi nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, trước khi qua nhận chức vụ Tùy Viên Văn Hóa của Tòa Đại Sứ Nhật Bản tại Việt Nam. Tôi có đọc một số sách lịch sử nói về tổ tiên chúng tôi, đã từng qua Việt Nam, đến Hội An lập nghiệp, buôn bán, để lại những kiến trúc tại đó. Được gặp cô là cái duyên hi hữu, tôi hân hạnh nhận lời sẽ cùng đi với cô một ngày nào đó đến thăm Phố Hội.

## 2

Lần đầu tiên đến Hội An do Tuyết Anh hướng dẫn, Moru ngỡ ngơ trước thành phố cổ kính, nhỏ bé, trầm buồn Hội An, với các cảnh chùa của người Trung Hoa và Chùa Cầu của người Nhật. Đứng trước Chùa Cầu, Moru có cảm tưởng như đang đi thăm những chùa cách Kyoto cả trăm cây số. Cũng kiểu kiến trúc cổ xưa, cách đây cả năm, sáu thế kỷ, với mái ngói âm dương ôm nhau trong rêu phong ẩm đạm. Trên nóc chùa cũng những hình long lân qui phụng quỳện

nhau như một khung cảnh thanh bình, yên ổn, không giết chóc, không hận thù. Những tấm ván trong lòng chùa, khi có những chiếc xe hơi hiem hiem chạy qua, rung lên như không chịu nổi sức nặng của chiếc xe. Tượng hai con chó và con khỉ ở đầu và cuối cầu, như buồn bã theo sự vắng lặng của một thành phố nhỏ, quạnh hiu. Đi vào bên trong lòng chùa, cảnh tượng thật âm u trong ánh sáng mờ mờ của những ngọn đèn điện. Mùi hương trầm trên kệ thờ không đánh tan hết mùi ẩm thấp, rêu phong lưu cữu.

Tách đám tùy tùng đông đảo, Moru và Tuyết Anh đi xuống lòng con rạch, nhìn móng cầu ngâm trong dòng nước đen ngòm chảy ra sông Thu. Tuyết Anh hỏi:

- Ông Moru thấy thế nào?

- Vâng, tôi cảm động lắm. Xúc cảm dấy lên trong lòng tôi, y như gặp lại một người thân trong gia đình bị thất lạc lâu lắm, nay gặp lại. Không biết nhau, nhưng khi nhìn, biết rằng mình có liên hệ ruột thịt máu mủ mà vì hoàn cảnh xa cách, nay tình cờ gặp lại. Có lẽ sáng mai, thật sớm, tôi sẽ trở lại với giá vẽ, hộp màu, ghi lại hình ảnh của chiếc chùa đặc biệt này, để mang về quê hương Nhật Bản của tôi.

Tuyết Anh nói:

- Như vậy ông Moru có cần tôi thông báo cho nhà chức trách của thành phố Hội An để họ lo bảo vệ an ninh cho ông không?

Moru lắc đầu:

- Cám ơn cô, nhưng tôi thấy không nên. Tôi muốn đến, ghi lại nét hoang sơ của ngôi chùa trong tĩnh lặng, chứ nếu có người khác can dự vào, dù kín đáo, cảm hứng sẽ bay đi. Điểm này, một người có tâm hồn nghệ sĩ như cô, hẳn biết rõ hơn tôi. Tôi cũng muốn đến như một hậu duệ gặp lại bậc tiền bối ở một góc trời vắng lặng, tưởng chừng như có một duyên kỳ bí trong thuyết luân hồi của nhà Phật.

Tuyết Anh cười thật tươi:

- Thưa ông Moru, tôi chia sẻ những điều tâm cảm của ông. Tuy nhiên khi ông hoàn thành bức vẽ, ông cho tôi được hân hạnh làm người thưởng ngoạn đầu tiên nhé.

- Vâng, đó là hân hạnh cho tôi.

Cả hai cùng cười thoải mái, lên xe ra về chỗ trọ.

Sáng sớm hôm sau, trong xúc động dạt dào, Moru ghi lại hình ảnh ngôi Chùa Cầu trên lụa. Cảnh chùa trong buổi sáng tinh sương như mờ, như ảo, thực thực, hư hư. Có lẽ lâu lắm, trong cả năm bảy năm trời, Moru mới thấy được tâm hồn thanh thản như buổi sáng hôm đó, đắm mình nhìn ngắm ngôi chùa, rồi tô vẽ lên trên nền lụa mềm. Thế giới, khắp nơi con người đang quần quai trong chết chóc, hận thù, chiến tranh tàn khốc. Là người Nhật có tâm hồn yêu chuộng nghệ thuật, văn chương, thi phú và tình yêu nhân loại, Moru chống đối lại chính sách hiếu chiến của giới quân nhân Nhật đang cầm quyền, đang dày xéo trên nỗi khổ đau của con người khắp nơi tại Đông Nam Á, nhưng ông và bạn hữu bên dân sự của ông đành chịu bất lực trước sức mạnh của bạo lực và hiếu chiến, hiếu sát của giới quân nhân. Hình như thành phố Hội An nhỏ bé cổ kính này cũng thấp thoáng vài ba chiếc xe nhà binh Nhật, đầy lính tráng, súng đạn đe dọa, chạy vụt qua trong những con đường hẹp, không đủ chỗ cho hai chiếc xe tránh nhau.

Moru miên man suy nghĩ và thờ dài buồn bã. Moru có ý đợi Tuyết Anh đến, để cùng chia niềm vui, ghi lại một kỷ niệm về một nơi chốn có dấu ấn văn hóa Nhật để lại. Gió từ sông Thu Bồn thổi lên mát lạnh buổi ban mai đã chuyển thành hăm hấp nóng. Nắng đã lên cao và Moru bắt đầu rịn mồ hôi. Ông xếp giá vẽ, ôm bức tranh đi về quán trọ. Ông thắc mắc hoài, sao Tuyết Anh không đến xem bức tranh ông mới hoàn thành như nàng hẹn ngày hôm qua. Có điều gì quan trọng xảy ra, để nàng phải thất hứa? Một nữ lưu lịch sự, trí thức, duyên dáng như Tuyết Anh không thể quên được những gì mình nói ra. Moru trở nên lo lắng, bồn chồn, nhưng không biết nhà nàng ở chỗ nào để đến gặp.

Có chiếc xe nhà binh nhỏ chạy nhanh đến và dừng lại bên đường, cạnh lối đi bộ của Moru.

Người sĩ quan Nhật nhảy xuống xe, đến trước Moru chào cung kính, nói:

- Thừa ông Moru Ashahito. Chúng tôi đi tìm ông có việc quan trọng. Xin ông lên xe đến trụ sở Hiến Binh, chúng tôi sẽ trình ông rõ sự việc.

Moru gật đầu, bước lên xe. Vừa đến văn phòng Sở Hiến Binh Nhật, trên lầu một căn nhà to lớn, bên đường bờ sông, viên Thiếu tá Hiến Binh Nhật chào ông, nói:

- Đêm qua chúng tôi có bắt tại Hội An đây bảy người Việt gốc Hoa trong tổ chức chống đối lại Nhật Bản chúng ta. Đứng đầu nhóm này là một nhạc sĩ trẻ, khá nổi tiếng, có tên là La Hối và một người đàn bà trẻ đẹp, có quen thân với ông, có tên là Vưu Tuyết Anh. Cô Tuyết Anh và ông La Hối là bà con tộc họ với nhau. Chúng tôi đang hỏi cung sơ khởi và sẽ chuyển họ về Đà Nẵng để kiểm chứng thêm với các nghi can khác, bắt ở Huế và Đà Nẵng. Đồng thời chúng tôi cũng nhận được công điện từ Tòa Đại Sứ của ta tại Huế, yêu cầu ông trở về nhiệm sở trong ngày hôm nay. Chúng tôi sẽ có xe đưa ông đi an toàn. Ông có điều gì cần hỏi không?

Moru lắc đầu. Ông cảm thấy chán nản cùng cực. Ông biết rất rõ số phận đen tối của những người chống đối bị Sở Hiến Binh bắt giữ, điều tra. Ông cũng biết rất rõ sự bất lực của ông, nếu muốn can thiệp, cứu giúp Tuyết Anh ra khỏi tay của những người hiến binh hung bạo đó. Moru thở dài ngao ngán, thầm trách mình sinh ra trong một thời tao loạn. Nhưng nghĩ cho cùng, Moru tự trách mình hèn nhát, quá nặng về suy tưởng, biết quá nhiều mà chẳng mấy khi hành động quyết liệt. Dù có tự bào chữa thế nào đi nữa, Moru vẫn thấy mình hèn, ít ra với... chính mình.

### 3

Trích đoạn từ nhật ký của Moru Ashahito:

15 tháng 8 năm 1942: Ngày tôi đến Việt Nam trong sứ mạng một Tùy Viên Văn Hóa của phái bộ ngoại giao Nhật Bản. Tôi đã đọc khá nhiều về lịch sử, văn hóa... đất nước nhỏ bé này, qua biết bao cuộc chinh chiến, để tồn tại như một quốc gia độc lập. Điều làm tôi suy nghĩ nhiều nhất và cũng làm băn khoăn, lung lay trong suy tưởng của tôi là, phải chăng người Việt Nam đã giữ được nước của họ bằng các cuộc chiến tranh liên miên từ khi dựng nước. Điều này chứng minh rằng lịch sử của loài người là lịch sử các cuộc chém giết nhau. Điều này phản chứng lại suy tưởng của tôi, phải chăng con người trong khi đi tìm hạnh phúc cho mình, phải chọn chiến tranh như một phương tiện cho sự sống còn, để đạt hạnh phúc?! Thâm tâm tôi vẫn không nhận lý luận méo mó này. Hòa bình, tình thương và chia sẻ... phải đứng trên mọi tín điều về ý niệm quốc gia, quyền lợi và cả tín ngưỡng nữa. Nếu không, một khi tiếng súng nổ, hạnh phúc sẽ là cái bị giết chết đầu tiên. Hoặc giả hạnh phúc chỉ là một ý niệm trừu tượng, chỉ có trên, ngoài cuộc đời này?!

Lật qua nhiều trang...

...

1 tháng 5 năm 1944. Tôi nhờ người bạn thân, một đại úy bên Tùy viên Quân sự, tìm hỏi tin tức về Vưu Tuyết Anh. Sau cả mấy tháng chờ tin trong khắc khoải, anh bạn mới gặp cho biết, Vưu Tuyết Anh hy vọng được trả tự do vì cô ta chỉ là bà con họ hàng với người cầm đầu, nhạc sĩ La Hối, chứ không phải là người hoạt động đặc lực trong nhóm chống lại quân đội Thiên Hoàng. Nhưng người bạn có nói, bị Hiến Binh Nhật bắt giữ, điều tra, dù được thả về, không thành phế nhân cũng thành kẻ mất trí. Tôi nghe nói mà rụng rời tay chân. Trời ơi! một giai nhân tài sắc như Tuyết Anh sao chịu nhiều đau thương trong cuộc đời, do người đồng chủng của tôi gây nên. Trời ơi! Bàn tay tôi cũng vấy đầy máu của người tôi yêu. Tôi hèn nhát quá, không làm nên một hành động cứu người mình yêu và ngưỡng mộ. Tôi khác gì các kẻ hiếu chiến, hiếu sát trong chiến tranh kia. Dù có nguy biện cách nào đi nữa, tôi cũng không trốn chạy khỏi tòa án lịch sử và lương tâm. Tôi có can đảm mổ bụng tự sát trong tinh thần võ sĩ đạo như những chiến sĩ lấy cái chết để tạ tội với Thiên Hoàng, với đất nước, khi thất bại. Điều này tôi đã chống đối từ khi còn là sinh viên trên ghế nhà trường. Họ có can đảm thật nhưng tôi đã từng suy tưởng, cái chết như vậy cũng không giúp giải quyết gì được tình cảnh mà chỉ mang thêm khổ đau vào thân phận con người.

15 tháng giêng năm 1944. Tin tức từ khắp các mặt trận dồn dập đổ về, quân đội Thiên Hoàng bị đẩy lui trên khắp các lãnh thổ chiếm được từ Trung Hoa qua Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan, Phi luật Tân... Những trận đại bại của hải quân quân đội Thiên Hoàng trên biển Thái Bình và ngay trên

cửa ngõ của lãnh thổ thiêng liêng Nhật, đảo Okinawa, đang bị tấn công và có thể thất thủ và gót giày kẻ xâm lăng sẽ dày xéo trên quê hương tôi. Những đội quân cảm tử Thần Phong, nhảy lên máy bay, hướng về quê hương Thái Dương Thần Nữ, cúi đầu chào vĩnh biệt Thiên Hoàng, cha mẹ, quyến thuộc, lái chiếc máy bay đầy bom đạn, đâm xuống chiến hạm địch, xác thân nổ tung tóe với kẻ thù. Trời ơi! những sự hy sinh thiêng liêng đó cũng không cản được bước tiến của quân thù càng ngày càng tiến gần đến xứ sở tôi. Những hy sinh tuyệt vọng này kéo dài sự sống còn thoi thóp của nước Nhật vinh quang được bao lâu nữa!

Có những đêm thức trắng, về sáng trong chập chờn, tôi rơi vào mê loạn. Tuyết Anh đã đưa tôi ra pháp trường, vung lưỡi gươm sắc, chém xuống đầu, xuống cổ tôi. Tôi ôm chân nàng. Nàng ném thanh gươm ra bãi cát pháp trường và ôm tôi cùng khóc.

Tình trạng sức khỏe của tôi suy yếu tột độ đến mức, tôi cứ bị ngất xỉu hoài trên bàn làm việc. Tôi được đưa qua nhà thương Huế để chữa trị, nhưng khổ nỗi, nhà thương Việt Pháp này cũng không có thuốc men gì vì đường giao thông với Sài Gòn và Hà Nội đều bị máy bay Mỹ bắn phá dữ dội. Một bác sĩ Việt Nam nói chuyện với tôi bằng tiếng Pháp, với nhiều cảm tình vì cùng chung màu da vàng, cùng chung mặc cảm thù ghét người tây phương da trắng, đã đô hộ Việt Nam gần một trăm năm, bây giờ hy vọng Nhật Bản với sức mạnh quân sự, xóa bỏ dùm cho các dân tộc Á Châu bị trị từ lâu, dành lại độc lập về chính trị và ngẩng mặt ngang hàng với người tây phương da trắng. Trên chiếc xe đạp cộc cạch, ông ta chở tôi đi lên chùa Thiên Mụ vắng cảnh và buổi trưa vào chùa, giữa chánh điện, quỳ dưới chân Đức Phật, để sám hối, để lòng mình trống rỗng.

Sức khỏe tôi có phục hồi lại được chút đỉnh. Trong dịp gặp ông đại sứ Nhật, tôi xin phép về Nhật để cùng chịu với dân tộc tôi trong cơn khốn cùng, quyết liệt chống trả lại sự xâm lăng của kẻ thù và không chịu cái nhục thua trận. Ông đại sứ vỗ vai tôi thân mật nhưng lắc đầu buồn bã và yêu cầu tôi ở lại làm việc cho tới giờ phút cuối cùng.

....

12 tháng tư năm 1945. Khá lâu tôi không muốn ghi chữ nào trên cuốn nhật ký này. Tôi muốn quên tất cả. Tôi muốn đối với chính tôi. Nhưng chiều nay, trong lúc tìm kiếm một vài hồ sơ trong kệ sách, tôi lại tìm thấy bức tranh tôi vẽ cảnh Chùa Cầu ở Hội An, ngày Vụ Tuyết Anh bị Hiến binh bắt. Bức tranh này, khi trở về Huế trong tâm trạng rối bời, âu lo mọi chuyện, tôi đã quên nó, vứt nó vào góc tường với bao sách vở, vật dụng, giấy má. Nay tìm thấy lại, ngồi nhìn bức tranh mờ ảo trong sương mai, tôi chợt ngộ ra lẽ vô thường của vũ trụ và kiếp nhân sinh trong tinh thần từ bi của Đức Phật. Tôi cũng như mọi người, đã tạo nghiệp, bây giờ nên thanh toán trả nghiệp cho chính mình. Tôi thấy hình như thấp thoáng trong tranh, bóng dáng Vụ Tuyết Anh. Nàng còn hay mất? Tôi tự hỏi chính tôi nhiều lần, tôi không biết trả lời làm sao cho chính mình và tôi đứng lên, treo bức tranh lên tường.

....

6 tháng 8 năm 1945. Đêm nay tự nhiên tôi thao thức, trần trọc hoài. Linh cảm như báo cho tôi biết một chuyện gì quan trọng lắm, sắp xảy ra cho đời tôi. Buổi sáng khi tôi uể oải ngồi một mình uống chén trà mạn sen, thì anh bạn đại úy bên Tùy Viên Quân Sự xô cửa bước vào, nói hỏn hển:

- Moru, Mỹ vừa thả bom nguyên tử xuống Hiroshima.

Vừa nói xong, anh ta ôm mặt, khóc rống lên, té nhào xuống đệm ghé bên cạnh, thờ hồng học như người lên cơn suyễn nặng. Tôi đứng bật lên, rút chiếc chén trà xuống sàn nhà, vỡ tan. Hình như tôi ngất đi lâu lắm. Khi tỉnh dậy, bốn bề yên lặng. Anh bạn đại úy bên Tùy Viên Quân Sự cũng không còn trên ghé nệm nữa. Tôi lão đảo ôm đầu trong hai cánh tay run rẩy, đi như kẻ không hồn. Thế là hết. Những lo sợ ngấm ngấm trong tôi từ lâu nay đã là sự thật. Nước Nhật phải trả cái giá của kẻ gây nên chiến tranh, chết chóc, tàn phá. Bây giờ dân tộc Nhật phải nhận cái quả của tội lỗi mình gây nên. Bây giờ tôi không trách cứ ai cả, tôi cũng phải gánh chịu cái trách nhiệm này với mọi người, vì tôi đã cam nín, đã đồng lõa trong các tội phạm gây nên bởi chiến tranh, do người Nhật chúng tôi tạo nên.

....

9 tháng 8 năm 1945. Quả bom nguyên tử thứ hai thả xuống Nagasaki. Hai quả bom nguyên tử đã rơi xuống trên đầu dân tộc Nhật Bản của tôi. Có bao nhiêu người chết, nhiễm bụi phóng xạ trong hai thành phố đã thành bình địa? Giới quân sự chủ trương chiến đấu tới giọt máu cuối cùng, vẫn cương quyết không để cho Thiên Hoàng đầu hàng vô điều kiện trước quân thù. Thà chết hơn sống nhục. Trí óc tôi như thể tê liệt nhưng tận cùng trong tâm khảm, tôi tự hỏi, tương lai của dân tộc và đất nước tôi, có nên đặt vào canh bạc xả lảng này không?

Tôi lại rơi vào những cơn mê loạn. Tôi không có can đảm dùng thanh gươm mổ bụng tìm cái chết như các bạn nhà binh của tôi. Tôi đi tìm khẩu súng lục nhỏ nhỏ tôi cất trong xách tay, chưa một lần dùng đến. Thôi lần này tôi sẽ dùng nó kết liễu cuộc đời của tôi, để không còn khắc khoải, bứt rứt hoài. Nhưng oái oăm thay, súng của tôi không còn viên đạn nào nữa. Ghép đạn trống rỗng. Tôi chợt nhớ, từ lâu, tôi có bao giờ dùng đến súng đạn đâu! Tôi gọi xe kéo chở cho tôi qua nhà thương, đường sá vắng lặng, không một bóng người ngoài đường. Tôi đi bộ lang thang, qua cầu Trường Tiền, nhìn xuống dòng nước bình yên của dòng sông Hương. Tôi nghĩ, hay mình nhảy xuống sông này, kết liễu cuộc đời cho xong chuyện. Tôi lại nhớ, tôi là một tay bơi lội cừ khôi, dù có rớt xuống nước, trong bản năng sinh tồn, tôi lại bơi vào bờ. Chung qui tôi hèn nhất, sợ chết.

Tôi đi dọc theo bờ sông, đi qua một khách sạn, đi qua các trường học. Hình như có năm ba người đi xe đạp ngang qua, nhưng ai cũng đạp nhanh, hối hả. Hình như có tiếng thắng xe đằng sau tôi và một giọng nói quen thuộc, tiếng Pháp, nhỏ nhẹ:

- Moru, lên xe, em đưa anh đến nơi tạm trú an toàn trong lúc này.

Tôi giật mình quay lại, trời ơi! Vợ Tuyệt Anh. Tôi tỉnh hay mê. Tôi bước đến ngồi lên sau xe và nàng đạp xe đi. Nàng đưa tôi đến một căn nhà gạch nhỏ nhỏ, trong một xóm gần nhà thờ Thiên Chúa Giáo Phú Cam. Sau này tôi mới biết đây là Xóm Kho Rèn, An Cựu. Tuyệt Anh ngừng xe, bước xuống, đi chân thấp chân cao. Tôi chợt xót xa.

#### 4

Khi quân đội Trung Hoa đến Huế giải giới đoàn quân chiến bại Nhật Bản, Moru quyết định ra trình diện, trong lúc đó Tuyệt Anh ngăn cản, nàng nói:

- Họ sẽ giết anh, anh Moru ạ. Em không muốn mất anh, cuộc đời chúng ta đã trải qua quá nhiều thảm cảnh, anh còn muốn đi vào tận cùng của đáy địa ngục hay sao?

- Cám ơn em. Cả một đời anh luôn luôn chống bạo lực, đề cao tính thiện của con người, nay nếu phải chết vì bạo lực, thì âu cũng là cái nghiệp mà thôi!

Nước mắt của Tuyệt Anh đã giữ chân Moru một thời gian. Nhưng cũng chính do sự sắp xếp của Tuyệt Anh, liên hệ với các giới chức chỉ huy Trung Hoa trong đoàn quân giải giới, Moru được bảo đảm sẽ được xét xử minh bạch, công bằng theo luật lệ, chứ không bị trả thù. Moru an tâm ra trình diện và được đưa vào nhà tạm giam chờ đợi lệnh.

Các biến cố chính trị dồn dập xảy ra tại Việt Nam khi thế chiến thứ hai vừa chấm dứt. Moru và các cựu viên chức trong Tòa Đại Sứ Nhật tại Việt Nam bị đưa vào Đà Nẵng, lên tàu thủy dẫn độ về Nhật ra tòa án Đồng Minh

xử các tội phạm chiến tranh. Tuyệt Anh theo Moru đi vào Đà Nẵng, chen chúc trong đám đông, nàng la thật to lên cho Moru nghe:

- Anh nhớ liên lạc với em theo địa chỉ ở Hội An. Em cầu nguyện cho anh được an bình và chúng ta có ngày gặp lại nhau.

Moru chỉ kịp đưa tay chạm vào tay nàng đưa tới, rồi bị những người đi sau đẩy đi. Nàng nói với theo:

- Em vẫn còn giữ bức tranh Chùa Cầu em tìm thấy trong phòng anh. Em sẽ giữ gìn bức tranh này cho anh, chờ ngày gặp lại anh.

Moru bị đẩy xuống xà lan đưa ra tàu lớn đậu ngoài xa. Qua màn nước mắt, Moru thấy Tuyệt Anh vẫy tay, vẫy tay, rồi mất hút trong đám đông. Về đến quê hương, Moru và các bạn bè bị đưa ngay vào nhà giam trên đảo Okinawa, chờ ngày ra tòa. Sáu tháng sau, trong một phiên tòa án quân sự chóng vánh trong hai tiếng đồng hồ, Moru bị kêu án tù ở hai năm.

Qua những tờ báo bằng tiếng Anh của quân đội chiếm đóng Mỹ, Moru biết được Việt Nam đang rơi vào cuộc chiến tranh dành độc lập với Pháp. Những bức thư gửi qua Việt Nam cho Tuyết Anh như những cánh chim bay vào không gian bão lửa, bị thiêu đốt ở một nơi nào đó, không một hồi âm. Moru quay quắt trong chờ đợi tuyệt vọng. Moru hiểu rõ và chia sẻ với Việt Nam trước sức bạo tàn, chết chóc của chiến tranh. Hai năm nằm trong nhà tù dài đằng đẳng như hai thế kỷ.

Ngày được ra khỏi nhà tù, Moru vội vàng về thăm quê hương, cố đô Kyoto, nay buồn thảm, đìu hiu trong vắng lặng. Moru muốn đến thăm và thắp nén hương tưởng niệm những nạn nhân của bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki, nhưng ông không xin được phép đến đó, nơi vẫn còn bụi phóng xạ nguy hiểm cho sức khỏe công cộng. Moru cũng nóng nảy muốn bay qua Việt Nam tìm Tuyết Anh, người đã hy sinh tất cả cho tình yêu, nhưng bây giờ số phận nàng không biết ra sao trong chiến tranh. Moru cũng bị từ chối cấp chiếu khán xuất ngoại, gián dị là ông là người mới từ nhà tù ra. Và lại Việt Nam đang trong cơn tàn phá dữ dội của chiến tranh.

Moru tuyệt vọng, chỉ còn biết cầu nguyện cho người yêu qua khỏi cơn nguy khốn, mong một ngày gặp lại nhau. Mãi đến mùa hè năm 1952, Moru mới được phép trở lại thành phố xưa cổ Hội An trong lo âu, hồi hộp. Người phu xích lô chở ông đến một ngôi nhà lầu hai tầng ở đường Quảng Đông, theo địa chỉ ông đưa. Ông đứng gõ cửa, rồi đám cửa thình thịch, lâu lắm mới có một bà, có lẽ là bà quản gia ra hỏi:

- Ông tìm ai?

Moru trả lời bằng tiếng Quan Thoại. Bà già lắc đầu, không hiểu. Moru nói qua tiếng Pháp, bà già lại lắc đầu. Bà ra dấu bảo ông đứng chờ, bà chạy vào nhà kêu người khác. Một lúc khá lâu, một người thanh niên khoảng hơn ba mươi tuổi, đi ra, hỏi bằng tiếng Triều Châu:

- Xin lỗi ông tìm ai?

Moru hiểu được phần nào tiếng Triều bèn trả lời:

- Tôi là bạn thân của cô Vợ Tuyết Anh, trước năm 1945 ở Huế. Tôi muốn tìm cô Vợ Tuyết Anh?

Người thanh niên quay qua bà quản gia thăm thì với nhau một chốc, rồi trả lời:

- Bà Vợ Tuyết Anh là dì của tôi. Dì Tuyết Anh mất cách đây năm năm, cuối năm 1947, khi đi tản cư từ miền núi về. Dì bị bệnh sốt rét mà không có thầy thuốc chữa bệnh.

Moru nghe xây xẩm mặt mày. Tờ giấy ghi địa chỉ ông đang cầm, rớt xuống sàn nhà. Ông cúi xuống lượm, thấy tay mình run và nghe tim đau nhói trong lồng ngực. Người thanh niên nói:

- Xin mời ông vào nhà. Thưa ông có phải ông là Moru Ashahito, người Nhật?

- Vâng, tôi là người Nhật, tên tôi là Moru Ashahito, đúng vậy. Mấy năm trước đây tôi có gửi nhiều thư qua cho cô Vợ Tuyết Anh, anh có nhận được không?

- Vâng, chúng tôi có nhận nhiều lá thư gửi cho dì tôi, nhưng dì đã mất, chúng tôi để những lá thư đó trên bàn thờ dì.

Moru đứng lên xin phép người thanh niên, thắp một cây hương trên bàn thờ Tuyết Anh. Nhìn chiếc ảnh bán thân mờ ảo, Moru xúc động, cây hương trên tay rung lên trong nỗi xúc động.

Moru thăm khẩn vái:

- Tuyết Anh, anh trở lại tìm em, chỉ còn được nhìn lại di ảnh em. Anh yêu em. Xin vĩnh biệt em. Anh xin nguyện cầu em siêu thoát trên miền Cực lạc.

Có lẽ Moru đứng khá lâu. Tiếng người thanh niên làm ông giật mình:

- Xin mời ông lại bàn khách dùng chén trà.

Người thanh niên đi vào nhà trong, một lúc khá lâu trở ra, mang bức tranh trên hai tay, nói:

- Dì tôi trước khi mất có dặn, nếu ông có qua, gửi lại ông bức tranh này.

Bức tranh vẫn còn nguyên vẹn. Khi Moru ra về, người thanh niên cho bức tranh vào một chiếc bao bằng vải, trao cho ông.

Moru đi bộ dọc theo đường bờ sông, lên Chùa Cầu. Nhìn ngôi chùa sau hơn tám năm, Moru xúc động như gặp lại Tuyết Anh thắp thoáng đầu đó. Mái chùa đầy rêu xanh thẫm đen. Bức tường vôi ngả màu loang lổ. Moru ngồi xuống chiếc ghế đá cũ kỹ, nhìn mãi ngôi chùa vắng lặng trong buổi chiều.

Gió lành lạnh từ sông Thu Bồn thổi vào. Có lẽ trời sắp mưa. Moru đứng lên đi dọc theo đường bờ sông, nhìn dòng sông vẫn lững lờ chảy./

Mùa Xuân Giáp Thân 2004

(Kỷ niệm chuyến đi San Francisco thăm cháu nội Emily )

## Gành khuya sóng vỗ Tường Linh



### Nguyễn Tường từ đường Cẩm Phố - Hội An

Tôi về quê vào dịp cuối năm, cận Tết Nguyên đán. Lúc này đêm đã khá sâu. Tôi đang ngồi lặng yên tại ngôi nhà cũ. Ngôi nhà này của gia đình chú em út tôi cũng là ngôi "phó từ đường" (tạm gọi thế) của tộc. Ngôi từ đường chính là của bác tôi, gia đình ông vừa ở vừa lo việc xuân kỳ, thu tế. Sau lễ chính tế xuân, thanh minh, hiệp kỳ (giỗ hội) vào thượng tuần tháng ba và tế thu vào tháng tám âm lịch, sang buổi chiều cùng hai ngày ấy, lễ hậu tế, hậu kỳ được cử hành tiếp tại ngôi "phó từ đường" này. Đây cũng là nhà của cha mẹ tôi xưa. Sinh thời bác tôi là trưởng tộc, cha tôi là "phó". Ngày nay chúng tôi cũng giữ đúng việc tế tự theo thứ bậc ấy.

Trong mấy anh chị em, xét về vai vế con trai thì tôi lớn hơn nhưng từ lâu đã "mọc rễ" trong Nam. Chị và em gái tôi theo quê chồng. Mọi việc tế tự, hiếu hỉ ở quê nhà đều do vợ chồng chú em út gánh cả. "Giàu út ăn, khó út chịu", chú em út của tôi ở vào vế thứ hai.

Tôi về sau mấy chục năm xa quê và đang thức với đêm tại ngôi nhà cũ. Gọi là nhà cũ nhưng nó không phải là ngôi nhà thật của tổ phụ lưu lại, vì bom đạn của hai cuộc chiến tranh và trận bão lụt lịch sử năm Giáp Thìn (1964) đã triệt xóa đến không còn một mảnh tường, một viên gạch. Ngôi nhà hiện nay cũng không phải là phiên bản của nhà xưa, chỉ tái hiện trên nền cũ mà thôi. Diện tích của ngôi nhà bây giờ đã thu hẹp ở phần thừa tự và rộng thêm ở phần sinh hoạt. Phần nội đường là thế, phần ngoại cảnh cũng có nhiều điểm khác. Cái sân rộng thời xưa đã phải nhượng bớt đất cho vườn khi khu vườn đã có thêm năm căn nhà mới. Cũng toàn là nhà của con cháu, tộc nhân cả thôi.

Anh em chúng tôi đều chào đời tại ngôi nhà này và cũng ra đi từ đây. Sau hơn bốn mươi năm, tôi trở về ngôi lại đúng cái chỗ tôi đã ngồi học bài, đã nằm ngủ đêm đêm suốt thời niên thiếu.

Tôi đã nói hơi nhiều về ngôi nhà tuy đây không phải là chủ đề, chỉ vì vị trí của nó.

Xưa nay dù diện mạo bị thay đổi nhiều nhưng nhà vẫn ở sát bên sông. Căn phòng tôi đang ngồi là phần của ngôi nhà gần bên sông nhất. Tôi nói "bên sông" chứ không phải "bờ sông" vì đây là dải gành đá dài hơn một cây số từ ngang nhà tôi đến đầu khu chợ làng. Gành đá hầu hết là dựng đứng, thỉnh thoảng mới có chỗ lồi lõm để từ mấy trăm năm xưa, cư dân đã tạo thành bến nước. Suốt chiều dài của gành đá có bốn bến nước như thế và bến nào cũng được gọi chung cái tên là "bến gành" để phân biệt với những bến bãi, bến đất thông thường. Rồi để phân biệt vị trí giữa các bến gành, người ta đặt riêng cho mỗi bến một cái tên như: bến gành Miếu, bến gành cây Sấu, bến gành Lò Rèn, bến gành ông Yển.

Dải gành đá dài và dày trở thành một bờ kè thiên nhiên cực kỳ vững chắc không thể có một loại kè nhân tạo nào sánh kịp.

Sông Thu Bồn của tỉnh Quảng Nam cũng như mọi dòng sông khác đều có phía lở, phía bồi, riêng "phía" gành đá chỗ quê tôi thì mãi mãi ở ngoài quy luật "bể dâu" ấy vì nó không bồi, không lở.

Đêm cuối năm. Đêm rất bình yên. Tôi không thể nào ngủ được. Bình chè xanh thứ thiệt hái từ đồi chè quê nhà cứ được tôi chiêm tiếp nước sôi. Tôi ngồi đọc ẩm nước chè xanh để lắng nghe từng luồng gió chướng thổi vù vù trên mặt sông đêm, thổi lộng qua hàng tre bên đường. Bàn tay vô hình vụng về của gió tạo nhịp không đều nơi mấy tàu cau già đã tách thân cây nhưng chưa rụng hẳn...

Khuya sâu. Những cơn gió chướng càng nhạt và mạnh hơn.

Tôi lắng nghe lại thứ tiếng của những mùa gió cũ đã xa quá lâu, xa bằng cự ly tháng năm hơn nửa đời người, bằng thời gian từ mái tóc xanh đến mái tóc bạc.

Sự yên ắng về sinh hoạt của đêm trường đã cho tôi được nghe rõ thêm một thứ tiếng quen thuộc khác cũng đã rất xa đối với đời tôi. Đó là tiếng sóng. Gió chướng mạnh nhồi mặt sông thành sóng. Sóng vỗ vào gành đá tạo thành thứ âm thanh xôn xao, ùa vỡ, bứt rứt. Tiếng sóng vỗ thật gần rồi lan xa và tưởng như sóng biết, kết thành từng chuỗi kéo đi dọc theo gành đá.

Đêm quê nhà, ngồi nghe gành khuya sóng vỗ khiến tôi không khỏi nghĩ và nhớ lan man đến nhiều thứ quá! Điều tôi nghĩ trước nhất là về từ ngữ. Theo tôi, ít ra là với bà con Quảng Nam, chúng ta không nên viết hay gọi gành đá là ghềnh. Gành (danh từ) chẳng có họ hàng gần xa gì với ghềnh trong tĩnh từ kép *gập ghềnh*. Sẽ khó nghe thế nào ấy, nhất là với bà con Quảng Nam, khi nghe ai đó viết hay nói "bến *ghềnh*", "cá chuồn *ghềnh*" hoặc hát câu "chiều chiều mây phủ Hải Vân / Chim kêu *ghềnh* đá gẫm thân lại buồn"...

Nhân từ ý nghĩ thô thiển dễ bị cho là cục bộ này, tôi lại xin được... lạc đề sang một danh từ thực vật khác vốn là thứ trái cây ngon quen thuộc của đất Quảng. Đó là trái bòn bon đã có từ lâu đời tại một vùng rừng của huyện Đại Lộc. Có truyền thuyết mà hầu như người Quảng nào cũng biết rằng khi vua Gia Long cùng quan quân bị quân Tây Sơn truy kích có lúc đã chạy vào rừng Đại Lộc. Lương thực cạn. Quân đói, tướng đói, vua cũng đói. Giữa tình thế nguy ngập ấy, họ phát hiện vùng rừng nơi đây có vô số một loại trái cây chín vàng, chim, khỉ tụ về ăn thỏa thích. Họ bèn hái loại trái ấy ăn thử và nhận ra mùi vị ngọt lành. Nhà vua cùng các quan văn võ cũng dùng thử. Loại trái cây này ăn đã ngon, lại còn điểm đặc biệt là ăn no thay cơm cũng không bị xót dạ như hầu hết những loại trái khác.

Lòng rùng vốn hào phóng. Đoàn quân của vua lớp hái ăn tại chỗ, lớp mang theo thứ trái cây ngon ngọt quý giá ấy.

Sau khi thống nhất sơn hà và an vị trên ngai vàng vua Gia Long ân phong tước hiệu, danh hiệu cho những người, những vật đã giúp nhà vua trong thời kỳ gian khổ. Trong số này có hai loại trái cây được nhà vua đặt tên, đó là trái cây "Nam trân" (món quý của nước Nam) ở rừng Đại Lộc tỉnh Quảng Nam và trái "Thủy liễu" thay tên cho trái "bần" tại các vùng sông rạch Nam bộ.

Khi thực dân Pháp chiếm và lập xong bộ máy cai trị trên đất nước ta, những viên quan Pháp "bảo hộ" tại Quảng Nam cũng rất chuộng trái nam trân. Họ thấy loại trái này dạng tròn và kích cỡ cũng giống xiên kẹo tròn người Pháp gọi là bonbon. Họ gọi trái nam trân là bonbon. Dân ta Việt hóa cách gọi ấy thành bònbon, cũng chẳng sao cả. Rồi nhiều địa phương trên cả nước ta cũng gọi loại trái này bằng cái tên ấy.

Thế nhưng, tôi từng đọc thấy có một số nhà báo, nhà văn khi viết tên trái bòn bon dung dị lại viết là lòng boong. Âm ngữ đất Quảng không hề có một từ rắc rối như vậy. Cũng chẳng mấy ai xài từ "nam trân" đầy tính hàn lâm, mà xưa nay vẫn cứ là bòn bon hoặc lòn bon. Bà con trong Nam cũng vậy. Họ vẫn gọi cây bần, trái bần chứ không huê dạng là "thủy liễu" cho dù nam trân và thủy liễu của hai miền đều do vua đặt kia đấy.

Xin trở lại với gành đá chỗ quê tôi.

Gành dựng dọc bên sông, phần nhiều liền với núi. Do đó, ở sông Thu Bồn cũng như mọi con sông khác, về thượng lưu mới có gành, phía hạ lưu sông là những bờ đất vì những nơi này không giáp núi, không phải đá.

Người xưa đã đặt tên cho những gành đá. Chẳng hạn, phía dưới làng tôi có gành Ngô, gành Hồ Chuối, gành miếu Bà..., phía trên làng có gành Đá Bạc, gành Hồ Luôn, gành ông Cào... Gành nào cũng giống nhau về loại đá của cấu trúc thiên tạo. Những loại gành tôi vừa kể đều tiếp liền với núi nên chỗ nào cây mọc được đều cùng các loại cây với chân núi ấy. Riêng gành đá chỗ tôi ở không tiếp giáp với núi. Nó không có các loại cây như tại các gành khác mà chỉ có cây rì và hai loại dây bò là dây quạ quạ, và dây bươm bươm.

Cây rì mọc ở ven chân gành, sát mép nước. Nó chẳng được ai trồng nhưng hễ có một chỗ lõm, một khe nứt nào đó của gành đá có chút đất là cây sẽ mọc lên. Loại cây này có sức sống cực kỳ bền bỉ. Tôi chưa bao giờ thấy một cây rì chết trừ phi người ta chặt bỏ nó. Mùa hạn lớn, nước rọt tận lòng sông, rì đứng phơi nắng mấy tháng ròng vẫn sống. Mùa đông, nước lũ chảy xiết bứt đứt nhiều loại cây dại bên sông, rồi lụt ngập, có khi nước ngâm cả mươi ngày, nửa tháng, chẳng có loại cây nào sống nổi. Thế nhưng khi lũ

qua, lụt rút thì rì lại xuất hiện như cũ. Tất cả họ hàng nhà rì vẫn sống. Nhìn những cây rì sau lũ, sau lụt mà tội nghiệp! Giống như con bệnh vừa thuyên giảm, chúng chưa đứng thẳng lên được mà còn xiêu về phía xuôi sông, thân cây bết đầy rác rến, bùn non.

Chỉ cần vài cơn mưa sau lụt tằm cho là thân rì sạch sẽ. Chúng lại đứng thẳng để... trơ gan cùng tuế nguyệt.

Dây quạ quạ bò trên đất, đá, có trái tròn gần cỡ quả bóng bàn nhưng không ăn được. Dây quạ quạ mọc từ một chỗ đất gần đó rồi bò lung tung khắp cả gành đá. Dây, lá và trái quạ quạ phủ rậm rì, chẳng chịt khắp diện tích của gành. Sức phát triển của nó rất nhanh và vô tích sự. Vì thế

cứ vào khoảng đầu tháng chạp âm lịch khi đã dứt mùa mưa, bà con dọn đất nà đất biển ở gần gành đá để trồng dâu, tria bắp, họ không quên tìm chặt đứt các gốc dây quạ quạ. Chừng nửa tháng sau, dây, lá quạ quạ phủ kín mặt gành đều chết khô, gành đá được thoáng hơn, tạo sự "dễ thở" cho một loại dây khác không bị diệt. Đó là dây bướm bướm.

Dây bướm bướm không vươn dài bằng dây quạ quạ. Nó bò vào gành đá đến một mức vừa phải rồi nằm đó để chờ mùa xuân đến.

Những ngày đầu xuân, gành đá nở đầy hoa bướm bướm. Thật ra đây chỉ là những chiếc lá màu trắng tinh khôi trong cùng chòm lá bướm bướm màu xanh trông như những con bướm trắng. Lá bướm trắng chỉ xuất hiện vào những ngày đầu xuân, còn trước và sau thời điểm này, lá của nó vẫn chỉ toàn màu xanh. Khi có làn gió xuân thổi qua, vô số lá bướm trắng rập rờn như đàn bướm đang đậu trên lá. Có lẽ vì vẻ đẹp này và lá bướm trắng còn là một vị thuốc đông y (chữa bệnh ho) nên dây bướm bướm được người quê tôi không nở diệt.

Ngoài loại "bướm lá" ấy, gành xuân còn có rất nhiều con bướm thật, Nhiều màu sắc, bay lượn, tản mát lên đường cái, nhõn nhơ vào các ngõ nhà, vườn cây... Lá bướm trắng và nhiều đàn bướm thật tạo cho gành đá một quang cảnh hữu tình độc đáo. Hai loại "bướm" ấy tồn tại gần hết cả tháng giêng.

Tôi chợt nhớ gành đá chỗ quê tôi đến nay vẫn chưa có tên như các gành khác. Tại sao ông bà ta không đặt cho nó cái tên là "gành Bướm" nhỉ?

Khuya lắm rồi. Vẫn đầy gió sương và tiếng sóng. Gành đá quê tôi đã chống chọi với sóng gió, bão lụt, hạn hán qua bao đời rồi nhỉ?

Không sao cả.

Dãy "kè" siêu bền vững ấy của làng vẫn đứng vững như con người quê tôi vẫn đứng vững, mãi mãi đứng vững.

Chẳng biết do đâu, tôi nghĩ rằng gió đêm cuối năm lúc này đây là những đợt chướng cuối cùng khi mùa xuân đang tới. Tôi về để mong gặp lại mùa xuân trọn vẹn của quê nhà. Mấy chục năm trước đây, từ một nơi lưu lạc rất xa, với nỗi nhớ mùa xuân cố lý, tôi có làm bài thơ trong đó có bốn câu dành cho vòm không gian nhỏ của xóm quê tôi:

*"Ở đó còn chăng tháng giêng mưa bụi  
Tiếng trống chầu hát bội lệ kỳ yên  
Đường bên sông phất phơ tà áo mới  
Phấn mưa cài óng ả lụa Duy Xuyên"*

Chỉ mấy hôm nữa thôi gành đá sẽ im tiếng sóng. Ý tôi muốn nói là thứ tiếng sóng gây xao động, bứt rứt lòng người bởi gió chướng buổi tàn đông, chứ sông còn thì tiếng sóng vẫn còn, nhưng tiếng sóng từ gió nồm, từ gió mùa đông bắc sẽ rộn vui hơn, đáng yêu và yên tâm hơn.

Rồi gành đá vào xuân sẽ hiện ra cơ man cánh bướm thực vật và bướm động vật làm thông điệp tốt lành của đất trời, của sự sống chan chứa ý tình năm mới.

## Phố Xưa

Ghé thị trấn ven sông, ven biển này cả tuần nay, gặp mấy ngày mưa lất phất cùng bầu trời u ám, thêm một chút ngai ngái lạnh. Giấy một túi, bút một túi, ngày nào gã cũng tạt vào quán Phố Xưa ngồi một chỗ quen thuộc gặm nhấm nỗi sầu viễn xứ *nhật mộ hương quan hà xứ thị, yên ba giang thượng sử nhân sầu*. Riêng mấy hôm nay có chuyện không đâu vào đâu để thành chuyện là ở một thành phố nhỏ như mắt muối này, xảy ra chuyện gì nhỏ nhặt, chỉ mươi phút sau là “*thượng Chùa Cầu, hạ Ông Bôn*” nơi hai đầu của thị xã đều biết. Như mới đây có một bà đi chợ rêu rao “Có dị nhân xuất hiện dưới mé sông” là mọi người kháo nhau xuống bến bãi mé nước để xem.

Nào có lạ gì, ngày nào trên đường tới quán gã đều gặp gỡ “dị nhân” và gã thấy: Ông ta không hiểu người xứ Trung Đông nào đấy lạc vào phố thị và người ta xúm quanh ông. Gã cũng chen chân vào nhìn cho qua quýt và chỉ thấy ông ta râu ria xồm xoàm như người Ả Rập mặc bộ quần áo vàng nhàu nát, người ta mời ông ăn cơm với cá, thịt, ông lắc đầu. Ông ta chỉ đòi ăn bánh mì với củ cải trắng và...uống bia. Ông ta không nói được tiếng Việt, lại thêm cái khoản ăn uống không giống ai, người ta đồn nhau để đến xem cũng đúng thôi.

Trong cái khoảng trống vắng ảm ướt sụi sùi ấy, gã thả rong qua những con ngõ sâu hun hút với những viên đá xanh nằm rời rạc trên mặt đường hoang phế. Tới quán hơi sớm, như mọi ngày, gã ung dung tự tại len lỏ qua mấy cái chum, cái vại của lò gốm Thổ Hà bày ở trên sàn. Cuối cùng gã cũng mò mẫm tới cái kệ có trưng một bộ đồ sứ Hizen, đồ gốm Seito của Nhật mô phỏng theo đồ gốm Chu Đậu. Thêm dăm đồng tiền Nhật đóng khung niên đại XVII trùng với thời kỳ phát triển khu phố Nhật trước đây. Ngay bên cạnh là bức tranh *Nhìn Xuống Phố Cổ* của Akimi Ishimoto với những mái âm dương chồng lên nhau. Những bức tường dọc theo con phố ngắn nhưng trông dài hun hút. Gã khựng lại ở bức tranh này qua một màu xám u tịch, màu nâu phẳng lặng đủ để diễn tả những nét thẳng trảm của một thành phố có chiều dài cả trăm năm lịch sử qua bao lớp sóng phế hưng và cũng chỉ riêng cái tên, tự nó đã nói lên tất cả: *Hoài Phố*.

Quán vắng, lũ khách bên đường, gã ngồi giữa lòng phố cổ Hội An, trở về phố xưa cùng những âm hưởng mang mang vọng về với một phố thị có chùa Cầu khuất nẻo, nằm ngay trên bờ sông Hoài đang nhạt nhoà theo năm tháng. Sông Hoài cứ mãi mãi tĩnh mịch nỗi hoài xưa, nối vào dòng sông Thu Bồn mênh mông như muốn kể lại câu chuyện mấy trăm năm của biển cả để gã lãng đãng phiêu bồng “*Có buổi ta mơ về phố cũ, nghe khúc cầm ca bỗng hồ người, thà cứ theo dòng trôi miết miết, biết một đời sông mấy lở bồi*”.

Gã ngồi đơn độc ở đây giữa phố vắng đìu hiu, thả hồn đi hoang tìm về những nẻo đường xưa lối cũ của một thành phố ẩn khuất sau một thành phố khác cùng đường mưa ướt đất. Gã như dòng sông kia, muốn kể lại câu chuyện mấy trăm năm của Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Gã đang muốn di mộng cổ sử qua sử thi tam sao thất bản và gã loay hoay đặt bút xuống trang trải trên giấy thô mực đọng trong một ngày ít nắng nhiều mây...

“...Vua Lê Đại Hành, Lý Thánh Tông, Trần Anh Tông mở mang bờ cõi xuống đất Chiêm Thành phương nam. Nhà Trần suy yếu bị nhà Hồ chiếm ngôi, Hồ Hán Thương đem quân xuống tới Quảng Ngãi. Vua Lê Thánh Tông xuống thêm tí nữa đến Quảng Nam (1). Giữa khoảng thời gian này Chế Bồng Nga đem quân sang đánh phá Đại Việt vào năm 1371....”

Gã đang lãng nhãng với “*Tưởng tượng ta về nơi bản Trạch, áo phoi xanh phoi nhánh đào hồng, mùa xuân bay múa bên trời biếc, ta búng văng tàn thuốc xuống sông*” thì không hiểu mắc chứng gì khựng lại. Gã...búng văng tàn thuốc xuống dòng sông Hoài và nghĩ...hoài không ra và ngồi cắn bút ngó lơ... Gã ngó thấy bên cạnh bức tranh *Nhìn Xuống Phố Cổ* có một bài thơ ngắn được viết qua đường nét thanh thoát của thư pháp:

*Có buổi ta ngồi trong quán vắng*

Tường níu thời gian để đợi ai  
Thằng hoặc đôi ba người khách lạ  
Như nhắc thăm ta nổi lẻ loi

Nhìn chung quanh: Quán vắng bên sông, chẳng có người khách nào ngoài cái ghé đơn độc trước mặt. Gã cúi húi với phố thị vào thưở ban sơ:

“...Hội An với những trầm uất của lịch sử, hoang vắng để rồi phồn thịnh theo năm tháng như những lớp thủy triều. Khởi đi từ thế kỷ thứ 5 của người Chăm cổ, những thuyền buôn của người Ba Tư đã ghé đây để tránh bão, định phương hướng để ngược lên hướng bắc Trung Hoa. Người Chăm đã đào những giếng nước ngọt để trao đổi hàng hóa với nhóm thương thuyền này. Nay những giếng nước bờ gạch hình “vuông”, với đồ gốm như vại, bình và gương cong, kiếm ngắn, tiền cổ của người Ả Rập, được tìm thấy rải rác ở làng Cổ Trai và dọc theo con sông Thu Bồn. Gần đây, trong sử liệu của người Ba Tư có viết dăm ba dòng về bến thuyền với cái tên “Địa Trung Hải Phương Đông...”.

Đời nhà Nguyên thế kỷ 13, ông Châu Đạt Quang với 30 năm ngược xuôi trên biển cả và để lại tập “Chiêm Thành Phong Thổ Ký”, cảm nang hải hành cho những người đi sau. Cũng chẳng bao lâu đến đời nhà Minh với “Con đường gốm sứ và tơ lụa trên biển” cùng 7 chuyến đi về của Trịnh Hòa (1371-1435) qua tận Mecca đông Châu Phi. Đoàn Đại Bảo thuyền gồm 1651 thuyền mới và 62 đại thuyền với chín cột buồm lớn. Trên đường đi họ ghé nước ta, đồng thời trước kia để tránh sự nhòm ngó người quan ngoại qua buôn bán, nhà Lý tập họp họ lại một nơi nhất định gọi là “Bạch dịch trường”, đó là bến Vân Đồn ở vịnh Hạ Long.

Tiếp đến là nhà Lê và chúa Trịnh ở Đàng Ngoài lập ra Phố Hiến, mặc dù thương thuyền của người Bồ Đào Nha đã có mặt từ trước, sau kéo theo người Hòa Lan từ thuộc địa Nam Dương lên. Theo “Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài” của Alexandre de Rhoded, vua Lê Thần Tông có bà thứ phi hàng thứ sáu là người Hòa Lan. Tượng bà nay vẫn được còn thờ ở chùa Mật Sơn, Thanh Hóa. Mặc dù là tượng thờ nhưng cỗ áo trong vẫn trẻ xuống để lộ một mảng ngực. Vì thế nên người Hòa Lan có nhiều đặc quyền hơn người Bồ Đào Nha ở phố Hiến và được độc quyền buôn bán cùng với người Hoa ở phường Giang Khẩu (Hàng Buồm) bên sông Tô tại Thăng Long.

Riêng ở Đàng Trong, đoàn thương thuyền của Trịnh Hòa ghé cù lao Chàm và tìm ra Hội An. Ngày nay ở bãi Hương cù lao Chàm có miếu cổ tên *Thái Giám* thờ thái giám Trịnh Hòa vẫn còn đấy. Nhưng theo ông Yomeiganu qua “An Nam Cung Dịch Ký Sự” thì có thể vì bà thứ phi của vua Lê khác là người Nhật. Vì thế nên người Nhật đến đây lập nghiệp sớm nhất, vào khoảng năm 1560 và họ cũng có nhiều đặc ân và quyền lợi hơn người Hoa ở Hội An...”

\*\*\*

Đột nhiên giật mình thót người khi thấy “dị nhân” ngoài phố chợ lù lù đứng ngay cạnh bàn lúc nào gã không hay. Gã buông bút và ngẩng đầu lên ngơ ngác nhìn ông Ả Rập như gặp lại “người về tự trăm năm”. Ông ngó lơ như không có mặt gã ở đây. Ông bạn Ả Rập râu xồm lằng lạng kéo cái ghé ngay trước mặt gã và ngồi xuống, bình thần nhồi thuốc vào ống vố. Xong, ông nhòm dăm dăm bài thơ viết chữ thư pháp ngay sau lưng gã và nói bằng quơ:

- *Tiên sinh không lẻ loi và bản chức là người...khách lạ đây.*

Gã muốn nhảy nhồm lên khi nghe “người khách lạ” này đọc và nói tiếng Việt như...gã mới quái. Gã chưa kịp há mồm hỏi han, làm như quen biết nhau tự thưở tám kiếp nào, ông Râu xồm thần nhiên lấy cái hộp quẹt của gã bật một cái tách nhàn nhã mời lửa, và ngẩng đầu lên nhẹ nhàng thờ ra khỏi...

Tiếp, ông cúi đầu xuống liếc mắt ngó lơ qua khúc dẫn nhập bản thảo của gã, chỉ tay vào khúc gã vừa viết xong và ông Râu xồm từ tốn ậm ừ chao chát:

- Dạ, xin vô phép vô tắc mạn phép thưa với tiên sinh rằng: Chế Bồng Nga sinh năm 1360 và đem quân sang đánh phá Đại Việt vào năm 1371 thì năm ấy Chế Bồng Nga...bao nhiêu tuổi nhẩy? Thưa tiên sinh.

Thêm một lần gã muồn...”nhẩy” dựng đứng lên vì “dị nhân” nói giọng Bắc kỳ đặc, lại nho phong sĩ khí nói chữ gọi gã là...”tiên sinh” với tiên sư. Lại còn chỉ chỗ cho gã thấy những “khuyết sử” cần phải “cẩn án” của sử thi nữa mới đau cái đầu. Gã đang lấp bấp định biện giải là bấy lâu nay gã lạc vào mê hồn trận với những sử gia, sử quan, chẳng khác gì khói lửa kinh thành, nhất tướng công thành vạn cốt khô, cùng mỗi người mỗi niên đại, niên hiệu khác nhau. Hết cuộc binh đao, nỗi buồn chạm mặt là gặp mấy nhà học giả, hành giả cùng địa danh bắc giáp địa dư, tây giáp địa chí mù mịt như bát quái trận đồ.

Nhưng gã chưa kịp biện bạch thì ông Ả Rập lẳng lẳng tiếp:

- Tiên sinh dậy thái giám Trịnh Hòa tìm ra Hội An theo bản chúc nhẽ ra chẳng hẳn là như vậy. Vì theo như hải hành ký của Mã Huân thì đoàn Đại Bảo thuyền này chỉ ghé để đồ Cri Bannoy của Chiêm Thành vào năm 1451 (tên Việt là Trà Bàn, Hán tự là Đồ Bàn, hay Qui Nhơn ngày nay). Trong hải ký Mã Huân ghi “Đồ Bàn có rất nhiều thổ sản và mít lớn trái rất ngon ngọt...”. Theo tư liệu riêng bản chúc hay biết thì đám buôn lậu ven biển người Trung Hoa theo chân đoàn thuyền của Trịnh Hòa và họ ghé Bát Tràng, Chu Đậu để mua đồ gốm. Lại nữa họ dựa vào ông Châu Đạt Quang với tập “Chiêm Thành Phong Thổ Ký” nên chính đám buôn lậu trên tìm ra Hội An, là thuyền buôn nhỏ họ không dám đi xa nên ngừng chân ở Đồ Bàn. Trong hải hành ký có ghi “Chuyện ngạc nhiên là khi thủy thủ nhìn thấy người Hoa buôn bán ở vùng đất Chàm này”. Vào năm 1997 mới đây, người quý quốc hợp tác với người Nhật trục vớt một thuyền đắm ở cù lao Chàm và phát hiện 240.000 đồ gốm Bát Tràng, Chu Đậu ở niên đại thế kỷ thứ 15 đã minh chứng điều ấy.

Ngay cả thương thuyền Hòa Lan bị đắm thuyền ở cù lao Chàm vào năm 1633 và được người Chàm ra tiếp tế nước, người Hòa Lan mới biết đến Hội An và mở thương điểm ở đấy. Riêng với cù lao Chàm, tiên sinh nên hiệu đính là năm 1804, đặc sứ người Anh Sir Robert Macarthey thương thuyết với vua Gia Long để thuê cù lao Chàm làm trạm ngừng chân trước khi đến Quảng Châu và các nước lân cận nhưng thất bại. Sau Sir John Crawford tiếp xúc với vua Minh Mạng cũng không thành công. Đến khi chiến tranh nha phiến, qua hiệp ước Nam Kinh, người Anh thuê được Hồng Kông thay vì cù lao Chàm của quý quốc.

Gã đang tối tăm mắt mũi lại với “Sir” này, “Sir” kia thì ông Ả Rập tự giới thiệu:

- Bản chúc là...John Barrow.

Rồi thôi không nói nữa. Thêm một phen gã bị chao đảo, hóa ra ông râu xồm này chẳng phải là người Ả Rập. Nghe đến cái tên “John” gã bụng bảo dạ ắt hẳn “ông Tây” này ắt hẳn là người Ăng-lê chi đây nên gã cứ đờ ra. Chưa hết, làm gã không có mặt ở đấy, ông Tây lại ghé mắt...suôi dòng sử Việt theo gã:

“...Nhà Minh bãi bỏ bế quan tỏa cảng, nên các thương thuyền Trung Hoa tấp nập đi lại theo ven biển nước ta. Dựa theo gió bắc vào mùa xuân, họ đến bằng thuyền buồm, trao đổi hàng hóa và đợi đến gió nam vào mùa hạ, họ dương buồm trở về. Nhưng cũng có một số thương hồ ở lại lập gia đình với người bản địa, thường là họ hành nghề địa lý và đông y. Qua các văn bia, bia đá ở đền chùa và các gia phả của bộ tộc, số địa bộ từ thời Tây Sơn, Gia Long và các triều vua kế tiếp, người Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam lập nghiệp ở Phú Xuân và Thăng Bình (Quảng Nam). Họ là những người Tàu đầu tiên đến nước ta bằng đường biển vào thời chúa Tiên. Vì vậy làng Minh Hương thứ nhất ở Phú Xuân đã có tên trên bản đồ nhà Nguyễn vào năm 1602.

Khởi thủy từ chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa mở mang bờ cõi về phía nam. Tiên khởi nhà chúa dùng cửa Việt để thông thương với người nước ngoài. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên thấy cửa Việt gần Phú Xuân, sợ ảnh hưởng đến sinh hoạt triều chính, nên cho người đi tìm một “bạch định trường” khác sâu xuống phía nam một chút, nhưng không xa quá tầm tay của nhà chúa. Sau chúa

Nguyễn Phúc Lan cho người Tàu nhập quốc tịch Đại Việt và đưa mười gia đình của sáu họ Nguyễn, Ngô, Hứa, Ngũ, Thiệu và Hoàng từ Phú Xuân, Thăng Bình về cuối sông Thu Bồn đầu cửa biển. Họ dựng làng Minh Hương thứ hai ở đây.

Quan lại nhà Minh chống nhà Thanh bị thất bại là Dương Ngạn Định và Trần Thượng Xuyên với 3000 quân và 50 chiến thuyền sang tị nạn. Chúa Hiền Vương cho một số đến cửa sông Thu Bồn nhập vào làng Minh Hương thứ hai. Số người Tàu còn lại vào đất Chân Lạp, nhà chúa yêu cầu vua Chân Lạp cho họ lập nghiệp. Dương Ngạn Định lập hương xã Minh Hương thứ ba tại Cù Lao Phố...”.

Bỗng khi không ông Tây hỏi gã khơi khơi, cứ như đùa vậy:

- Bản chức xin mạo muội hỏi tôn ý tiên sinh rằng có sự gì người quý quốc gọi người Hoa khi là “Minh Hương”, lúc là “khách trú”, nọ là “người Tàu”, thưa tiên sinh.

Gã đang óc ách, ông Tây đã sẵn sùì với gã:

- Theo thiên ý bản chức thì hai chữ Minh Hương với “hương” ban đầu là “nhà thờ cúng” vọng tộc nhà Minh. Sau có nghĩa là “xã” tức xã người Minh Hương. Còn “khách trú” là tiếng gọi Đàng Ngoài có từ thời chúa Trịnh khi người Hoa lập ra Phố Khách đầu tiên ở Phố Hiến. Còn “người Tàu”, theo ngu ý thì qua sách “Hành Trình và Truyền Giáo Ký Sự” của Alexandre de Rhodes có viết: “Ở Hội An có người Tàu, Tây...”. Người Tàu có tên gọi từ đây có thể là đi bằng “thuyền” xuống mà Alexandre de Rhodes kêu là...”tàu”. Còn “Tây” đây là người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp...”.

Thấy ông Tây dài dòng quá thể, gã nướng mắt nhìn kỹ hơn. Ông đeo kính trắng tròn vo nên trông có vẻ hóm hỉnh. Ông đội nón cối thuộc địa bọc vải có cái nùm ở trên đỉnh nón, vai đeo cái túi dết, tay cầm cây “ba-toong”. Quần áo không nhàu nát như gã đã gặp, mà ông mặc bộ quần áo ka-ki màu vàng có bốn túi, có cầu vai như đi săn ở rừng rậm Phi Châu.

Gã đang trơ mắt ếch, ông Tây cười khùng khinh:

- Bản chức là John Barrow người Hòa Lan lai Bắc kỳ. Mẹ bản chức người Kẻ Chợ. Bản chức sinh ra ở Thăng Long. Vì cha bản chức đại diện cho công ty Ấn Độ ở Hòa Lan ở Phố Hiến nên lớn lên bản chức nổi nghiệp nhà, là làm cho công ty Ấn của Anh, rồi nhập tịch Anh.

Xong, ông Hòa Lan hay Ăng-le lại nheo mắt...dùi mài kính sử tiếp:

“...Theo nhật ký hải hành, tàu buôn Groll của Karl Hartsink người Hòa Lan có mặt ở Phố Hiến dựng lên thương điểm để chuyên chở hàng qua Nhật. Thương điểm dựng lên như những khu quân sự, có hào bao quanh với lính bảo vệ ngay sát bến thuyền và xa khu dân cư. Chúa Trịnh quy định những người Hoa từ bến Vân Đồn tới đây làm ăn phải tập trung thương khách tại nơi “khách trú” là Lai Triều, cấm không cho lai vãng đến Thăng Long. Cùng lúc, người Hòa Lan đưa một số thương buôn từ Anh, Pháp và Nhật tới trong thời kỳ này. Từ Lai Triều đời nhà Lý được đổi tên thành Hiến Nam hay Hải Hưng rồi đến năm 1717, chúa Trịnh Cương đặt tên là Phố Hiến. Năm 1831, Minh Mạng 12 đổi tên là Hưng Yên. Các thương nhân người Hoa, người Nhật hòa nhập và lập lên các phố Bắc Hòa, Nam Hòa (2)...”.

Ông thường lăm đến đoạn “người Hòa Lan có mặt ở Phố Hiến dựng lên thương điểm”, gật gù ra vẻ tâm đắc lắm, ông ngửa cổ lên trần nhà thờ một hơi khói dài. Tiếp, ông móc trong cái túi “dết” bằng vải “ka-ki” màu cứt ngựa một cuốn sách đã ó vàng có cái tựa đề “A Voyage to Cochinchina in the year 1792 and 1793” in từ London và gã ngáy người ra vì tác giả là... John Barrow. Ông đưa cho gã xem đoạn chuyến tàu của người Hòa Lan ghé Phố Hiến, gã nhìn bức tranh minh họa bằng màu vẽ năm 1793 và lướt qua phần ghi chú phía dưới “Một người lính ở Cochinchina”: Người lính đội nón chóp, mặc áo dài đen viền ngấn tới đầu gối, chân bó xà-cạp vải. Chân người lính là cái bu gà, một tay cầm giáo, một tay cầm một bức tượng Phật...hay Fo (?)

Quái lạ, gã thầm hỏi “Fo” có dấu (?) ở đây có phải là “phô” chăng? Vì “Phô” là một từ địa phương có nhiều ở Hội An. Như làng Hoài Phô, bến Sơn Phô. Hay nhà từ đường của dòng họ Nguyễn Tường

Tam là đình “Cẩm Phô” ở ngã ba Khổng Miếu. Nhưng gã chẳng đại hỏi vì sợ...lạc đường vào lịch sử. Thế nên gã lẳng lặng viết tiếp:

“...Từ thời chúa Nguyễn Hoàng, trước là vì nhu cầu gõ cũi và nước ngọt cho Đàng Trong nên lấy Trà Nhiêu thuộc Quảng Năm làm bến cũi. Với chiến tranh Nam Bắc, vì nhu cầu súng ống, ống nhòm của người Âu Châu và nhất là gươm kiếm, giáo mác với thép tốt của người Nhật. Chúa Nguyễn Hoàng và chúa Nguyễn Phúc Nguyên từ năm 1558 đến năm 1635 đã trao đổi hơn 30 văn bản với tướng quân Tokugawa Ieyasu về giao thương ở cửa sông Thu Bồn. Cũng vào năm 1602 ở trên, nhà chúa chọn cửa sông Thu Bồn mà trên bản đồ nhà Nguyễn gọi là cửa Đại Chiêm làm thị điểm cho tàu buôn của họ cập bến (*Vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân và đặt tên là Đại Chiêm*). Theo thư tịch cổ của người Bồ Đào Nha thì thời kỳ này họ gọi cửa Đại Chiêm là Cacciam...”.

Đọc đến...“cửa Đại Chiêm”, ông cho gã xem một bức tranh khác dưới có ghi chú: *Một ông Quan ở xứ Đàng Trong: Ông quan mặc quần váy Chàm (Kama), đội ván lớn khăn như người Ấn Độ, tay cầm dù kiểu Trung Hoa, ngực đeo thẻ bài đang đứng trông coi một làng thuần những người Chàm.*

Bấy lâu nay gã cứ lẩn cẩn là sông chảy ra cửa biển, bến bãi nào chẳng hiu hắt giống nhau mà đất đai lại của người Chàm...Thấy ông này thượng thông thiên văn, hạ thức địa chí, trung trí nhân sự nên gã đành bấm bụng hỏi rằng người Việt ta đến đây từ thưở tám kiếp nào. Như đợi dịp này từ...kiếp trước, ông được thể rút tờ giấy trong túi dết đưa cho gã.

Gã lóng chóng rị mọ:

*“Người An Nam dọc theo bờ biển từ Hải Phòng xuống Quảng Nam có hàng chục làng Cổ Trai, có tên mà không có đất, những làng này lên đênh trên thuyền, trên sông trên biển, khi tan khi hợp. Tên chữ là “Kẻ Chài”, chữ Hán gọi là Cổ Trai. Rồi từ cả chục làng có tên chung gọi là Cổ Trai ấy, họ theo thuyền người Hoa vào sâu đất liền của người Chàm, dọc theo bến sông từ cực nam đến cực bắc, họ mua năm sào đất lập đền Quan Thánh, thờ hai vị quan nhà Minh. Họ mua một mẫu hai sào lập Tổ Đình. Họ lập làng xã theo khuôn mẫu của người Hoa, mỗi ranh giới thôn, áp dựng chùa, đền để làm mốc, chạy dài xuống cửa biển và lập lên làng Cổ Trai. Từ làng Cổ Trai trên đất liền họ phát triển dần dần theo thời gian để thành “phố An Nam”, gần “phố Nhật”, “phố người Hoa”.*

Có được tư liệu “chính sử” *phố Nhật, phố người Hoa*, gã tâm chương trích cú thêm:

“...Thương gia Nhật từ Nagasaki tới Hội An gồm các đại tộc Chaya Shiroku, Yashishiro, Sotaro họ làm ăn phồn thịnh nên được nhiều chức phẩm. Giống nhiều người quan ngoại làm quan cho nhà Nguyễn thời ấy, như Samuel Baron vì vậy mới viết quyển “A Discription of the Kingdom of Tonqueen”. Vannier và Jean-Baptist Chaigneau là hai vị quan nhất phẩm của vua Gia Long (*xem Faifo theo Voyage from France to Cochi-China của Captain Rey trang 11 - phần phụ đính*). Có một đạo người Nhật làm “thị trưởng” Hội An là Simonosera, cũng là chủ nhân con tàu Furamoto. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên nhận một người Nhật tên Di Thất Lang làm con nuôi. Đồng thời nhiều người Việt lập gia đình với những người Nhật trên như bà Ngụ Cữu Sửu, Võ thị Nghị và theo họ về nước.

Sau đó không rõ năm nào, một thương gia cũng là hoàng thân Nhật tên Araki Shutaro, mang 9 thương thuyền đến cửa biển Đại Chiêm này mà họ gọi là Đông Phố (*không phải là Đông Phố hay Phố Hiến trước kia hoặc Đông Phố hay Gia Định sau này*). Ông mang theo quà của vua Nhật gửi tặng nhà Chúa như gươm dài và dao lớn. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên phong cho ông tước hầu, đổi tên là Nguyễn Toro, hiệu Hiến Hùng và gả trưởng nữ là quận chúa Ngọc Liên cho Araki Shutaro để giữ giao hảo với Thiên Hoàng đương thời.”

Khi không gã ngồi cần bút và chọt u hoài về quận chúa Ngọc Liên với ông chồng Nhật. Bà theo ông về Trường Kỳ, sau ông Araki Shutaro một mình trở lại phát triển thương điếm và không bao lâu mất ở đây. Quận chúa Ngọc Liên mang tên Nhật là Anio và rất được người Nhật ở bản quốc mến mộ. Khi mất, quận chúa được thờ cúng trong đền Daiongi. Đất khách quê người, bà cũng lẳng lẽ nằm xuống để rồi hai mộ chí, một nằm đơn độc bên này bãi vắng, một u tịch bên kia biển đông. Một người có quận Hội An, cảm hoài xa vắng về quê ta xa mãi bên kia biển và có một bài thơ: *“Hiên chùa cổ mộ*

*ban sơ, vọng âm vô lượng chia bờ cõi em, con đường “Phải Phố” Hội An, ta ra biển ngóng ngày tang bồng về”.*

Với “Ngày tang bồng về...”, gã định mượn bốn câu này thay cho phần kết. Nhưng vẫn thấy có gì trống vắng và lạc lõng, vì qua chuyện gã bán với đất đai. Bấy lâu nay tha nhân chỉ hoài cảm đến công chúa Huyền Trân cùng cuộc tình với tướng quân họ Trần. Và hững hờ quên đi chuyện củi lửa sài giang, sài thị, của quận chúa *Ngọc Khoa* ở bến Đại Chiêm, quận chúa *Ngọc Vạn* tại Mộ Xòai.

Nhưng đây là chuyện sau, gã lại vật vã những gì đang dở dang, dang dở:

“...Chẳng bao lâu sau, Nhật bế quan tỏa cảng, đạo thiên chúa bị Mạc phủ Tokugawa ngược đãi, nên họ kéo về đây càng ngày càng nhiều. Bà thứ phi của chúa Tiên là người đầu tiên trong dòng họ Nguyễn theo đạo Ki-tô. Vì vậy, chúa Sãi đặc ân cho những thừa sai công giáo người Nhật được lánh nạn ở đây. Họ đã lập nên Dòng Tên rất lớn và cũng là nơi gặp gỡ của các tu sĩ công giáo người Bồ Đào Nha (3), Tây Ban Nha và Pháp trước khi vào Phú Xuân gặp nhà Chúa. Họ kéo thêm thuyền buôn của người Nam Dương, Anh, Ý và ngay cả Hoa Kỳ, có lúc lên tới 6.000 người. Trong khi Thăng Long lúc ấy chỉ có 40.000 cư dân. Sách “Đại Nam Thực Lục Tân Biên” viết: Bấy giờ nhà Chúa trấn trên 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm minh, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hoi giá, không trộm cướp. Thuyền buôn nước ngoài đến nhiều. Trấn trở nên đô hội lớn....”

Gã mời điều thuốc và cân, đo, đong, đếm:

“...Hội An buôn bán tấp nập với thổ sản cau khô, quế, hồ tiêu, yến sào cù lao Chàm, các loại tơ sống, lụa. Người Nhật thường mua nhựa chường não, xạ hương. Người Bồ Đào Nha mua hắc đàn, trầm hương. Người Hòa Lan mua tơ lụa, vàng. Người Trung Hoa mua kỳ nam, ngà voi và...thuốc phiện

Giáo sĩ Christojoro đã cư trú ở Hội An và mô tả thành phố này như sau: “Thành phố rộng rãi, nên có thể nhận ra hai khu vực, một khu vực phía tây mà người Tàu lập lên phố đầu tiên đặt tên là phố Đường (4) và được gọi phố Trung Hoa. Khu vực phía đông được gọi là phố Nhật Bản với bốn phố là Mania, Phnonpenh, Ayuthya, ...(?).

Nhà Thanh chiếm Trung Hoa vào thời chúa Nguyễn Phúc Lan, công thần nhà Minh kéo về vùng này càng ngày càng đông, trong đó có “Tam Công” là Tây Quốc Công, Ngô Đình Công, Trương Hoàn Công mua mười bốn mẫu ruộng đất ở giữa Cẩm Phô và Thanh Hà, dựng Cẩm Hà Cung. Người Nhật cũng vậy, họ mua 20 mẫu ruộng của làng Hoài Phô và An Mỹ lập nên khoảng 60 căn nhà với 300 Nhật kiều và được gọi là “Tùng Bản Dinh” (5). Theo thời gian, hai khu phố Hoa, Nhật trở thành Hội An, Hội từ chữ tụ hội, An ở chữ an bình. Nhưng không an bình được lâu, Hội An có những bước thăng trầm qua cuộc chiến Trịnh - Nguyễn. Gió thổi chiều nào theo chiều ấy, có lúc Hội An ngã về phía nhà Tây Sơn, có khi nghiêng về phía nhà Nguyễn và sau bị nhà Tây Sơn tàn phá (6).

Ngay chính với cái tên cũng lên xuống như nước thủy triều, lúc đầu có tên là Lâm Ấp Phố. Dựa theo bản đồ của Alexandre de Rhodes, ghi chú là Hai Phố. Người Hoa phát âm là “Phai Phố” hay “Hải Phố”. Thêm giai thoại có ông Tây, khi tới khu phố cổ Hội An hỏi: Faifo? Nghĩa hải phố không? (*xem Faifo trang 11 - phần phụ đính*), sau được gọi là “Phải Phố”. Gần đây quachữ nghĩa, có những tên tình tự là Hoài Phố hay Phố Hoài hay Hội Phố...”

Đọc đến đây, ông John Barrow vừa vân vê cái tẩu thuốc vừa nhám nhắng:

- *Chẳng dám võ đoán chữ tiên sinh bực bạch cứ như...thật vậy. Cứ theo sách “Hành Trình và Truyền Giáo Ký Sự” của Alexandre de Rhodes có viết: Thành phố đang phát triển này người Nhật gọi là Faifo. Rõ ra Faifo là tiếng Nhật là Đông Phố, hiểu theo nghĩa thành phố ở hướng đông, thừa tiên sinh.*

Gã nhủ thầm: Ông này đúng là rối hời, mà chắc gì tư liệu của ông đã đúng, họ gọi sao gã viết vậy. Vậy thôi. Thấy ông là người Hòa Lan, gã bèn...”gọi” cho ông một chai bia Heinerken để gã rảnh rang...”đánh vật” với những cái tên khác:

“...Như trên đã đề cập vì nhu cầu củi và nước ngọt cho thương thuyền ngoại quốc và cho chính mình. Chúa Nguyễn lập ra “chợ củi” ở Trà Nhiêu, nhưng vì nhỏ hẹp, trong khi dưới có một giải nước

lớn và sâu hơn, đó chính là cửa Đại Chiêm. Từ đó, nhà Nguyễn lập nên chợ củi ở cửa biển này và được gọi là *Sài Thị* và con sông Thu Bồn là *Sài Giang*. Nhưng cả hai tên này chỉ tồn tại một khoảng thời gian ngắn rồi biến mất, tuy nhiên bản đồ của nhà Nguyễn, ngay cả nhà Lê, vẫn còn tên và dấu tích của hai địa danh trên. Tiếng Hán, “sài” là một vùng tiếp tế củi và nước cho ghe thuyền.

Trở lại chuyện chúa Sãi (1620) gả quận chúa *Ngọc Vạn* cho *Miền Vương Chey Chetta II*. Miên vương tặng chúa Nguyễn Phúc Nguyên đất Đồng Nai (Biên Hòa) làm quà cưới. Đồng thời ba năm sau cho phép di dân người Việt được di dân vào đất Mô Xoài (Bà Rịa) để khai khẩn đất hoang. Theo sử của người Miên quận chúa *Ngọc Vạn* được phong là Hoàng Thái Hậu, sinh được một hoàng tử tên *Chey Chetta III*. Vua *Chey Chetta II* băng hà, vì Miên triều sợ một người Miên gốc Việt lên làm vua, nên ít lâu sau thái tử *Chey Chetta III* bị sát hại trong một chuyến đi săn của hoàng gia. Buồn phiền vì con mất, bà *Ngọc Vạn* về Mô Xoài xuống tóc quy y một thời gian, sau giúp dân từ Mô Xoài đến Đông Phố canh tác và phát triển vùng này và được gọi là “cô Chín”. Bà mất ở đâu, khi nào sử nhà Nguyễn không nói tới...(7)”.

Gã định lý sự với ông là: Từ chữ “Phố”, từ địa danh Đông Phố, từ cù lao Chàm của Quảng Nam vào đến phủ Gia Định (*tên do Nguyễn Hữu Cảnh đặt*) vùng đất mới có những cái tên tương tự như Đông Phố, Nông Nai Đại Phố, Cù Lao Phố. Thế nhưng ông Tây đang “vật lộn” với chai bia nên gã như cánh bèo dạt nổi trôi theo dòng sử Việt:

“...Tiếp đến năm 1631, chúa Sãi gả quận chúa *Ngọc Khoa* cho *Chiêm vương Po Romé* (*Người Chàm gọi quận chúa là Po Bia Út và tước hiệu là hoàng hậu Akaran*) để đổi lấy tỉnh Phú Yên và cho mở rộng cửa Đại Chiêm. Sau này hải quân nhà Nguyễn vào đến vùng Bàn Lân (Cù Lao Phố) và xây thành Phiên An. Họ cũng dựa theo *mô hình Hội An*, họ lập một chợ củi rất lớn tên *Sài Thị* để đáp ứng nhu cầu cho chính mình, vừa cung cấp gỗ củi cho kinh đô, việc buôn bán giao cho người Hoa để thu thuế. Người Hoa kêu *Sài Thị* là *Tai Gon*. Nhưng cư dân ở đây gọi tên dân già là bến Củi.

Sau công chúa thứ ba của vua Gia Long là Nguyễn thị Ngọc Anh cũng vào đây và vua Gia Long đổi tên *Sài Thị* là *Sài Côn*.

Vì khu đất *Sài Côn* có rất nhiều cây gòn bao gồm cả vùng Chợ Lớn sau này nhưng khi ấy chưa thành hình. Bằng vào một chợ củi của hải quân nhà Nguyễn, thời kỳ hoàng kim của Cù Lao Phố là đô thị cổ xưa, một thương cảng sầm uất của phương Nam và không ít thì nhiều:

*Sài Gòn* đã mang dấu ấn của *Hội An* với *sài thị* và *sài giang*.

Rõ ra khúc này rồi rắm quá sức, ngừng lại một chút cho đỡ nhức đầu, bỗng nhiên ông Tây ngoác tay gọi hai chai Heinerken nữa. Gã chắc mẩm ông ta muốn đối ẩm với mình chi đây thì khi không ông lẳng lẳng tu một chai. Còn chai kia ông buồn tình bỏ vào ....cái túi “dét”. Thế mới quái...

Vẫn ung dung nhàn hạ, ông Hòa Lan chỉ cho gã bức tranh thứ ba tên “Một nhóm người Cochinchina” nhưng không ghi chú gì. Gã chỉ thấy một nhóm người Chàm chung quanh một người đàn bà quý phái. Đàn ông, đàn bà Chàm đều quấn khăn. Ngồi xa người đàn bà quý phái là một người Chàm đeo gươm cong. Đứng cạnh người đàn bà là một ông quan An Nam cầm lọng, ngực đeo thẻ ngà, đầu đội nón chóp. Riêng bà quý phái đầu đội nón quai thao trắn Kinh Bắc, tay cầm quạt Bắc và mặc áo choàng dài ba lớp khác nhau màu sắc. Gã định hỏi xem có phải là *hoàng hậu Akaran - Ngọc Khoa* không?.

Ông mãi mê ực bia không trả lời, gã “sưu khảo” tiếp:

“...Nói đến *Hội An* thì phải nói đến cầu Nhật Bản (8) là một biểu tượng của *Hội An*, chùa được xây vào khoảng năm 1617 thuộc kiểu “thượng gia hạ kiều”. Cầu rộng 3 thước, dài 18 thước, trên có mái âm dương thường vẫn thấy ở đồng quê bên Nhật, dưới có lối đi và những bệ nhỏ dành cho khách qua cầu. Trong thờ tượng Bắc Đẩu Trấn Võ cưới long câu. Hai đầu cầu có tượng hai con chó ở phía đông, hai con khỉ ở phía tây bằng gỗ đầu đội bát nhang. Theo truyền thuyết người Nhật đặt 2 linh

vật ở đầu cầu để thờ “Linh phù thủy khẩu” là vị thần biển phù hộ cho người đi biển tránh bị...cướp biển tức con Cầu Long theo tiếng Hoa hay *con Cù* theo tiếng Việt...”.

Gã định viết tiếp có một thuyết khác cho rằng có khi và chớ vì cầu xây từ năm thân, xong năm tuất. Vừa lúc gã thấy ông cười tùm: “Tiên sinh biết nhiều quá nên chẳng...biết gì cả”. Gã ó ra vì nghĩ ông...say. Thế nhưng ông lại cắc có thêm: “Xin đợi hồi sau sẽ rõ”. Gã vẫn chưa thông, ông nhồi thuốc vào cái ống vớ cả một hồi lâu, bỗng đổi đề tài: “Xin mạo muội hỏi tiên sinh chứ con Cù là con gì?”. Không đợi gã trả lời, ông nhì nhằng: “Con Cù là con rồng đất, thừa tiên sinh”. Được thể gã lại gò lưng vớ...cái cầu: “...Năm 1831, Minh Mạng 12 đặt tên là Lai Viễn Kiều...”. Thấy vậy, ông Tây tháo cái kính tròn vo ra lau lau và nhảm nhảm: “Xin trình với tiên sinh rằng năm 1719 chúa Nguyễn Phước Chu ghé Hội An, đặt tên cầu là Lai Viễn Kiều, chiếc cầu của những người từ phương xa tới...và bút tích vẫn còn đấy”.

Tiếp, ông mời lửa, đeo kính lại và khật khừ với “tác phẩm” của gã:

“...Hội An được hình thành, người Hải Nam lập chùa Hải Nam, người Quảng Đông với chùa Ông, người Phúc Kiến với chùa Hoa. Chùa Bà Thiên Hậu, vị thần bảo hộ những người đi biển. Chùa Ông Bổn tức ông Bổn Đầu Công Trịnh Hòa, người có công giúp người Hoa di dân ra nước ngoài. Với người Việt, đặc thù là với dấu ấn, văn bản, thư tịch. nhà từ đường qua kiến trúc cổ xưa đà ngang, đà dọc đều được trạm mức chìm và mức tròn, với dấu ấn của con cù của Nhật trở thành hình tượng trên kèo chống và được kê là kèo cù. Biểu tượng là nhà hình ống có khi thông qua cả hai phố. Những mái âm dương “thừa lưu” chòm ra sân sau và gần như nhà nào cũng có giếng cổ từ mấy thế kỷ trước...”

\*\*\*

“Tác phẩm” vừa hoàn tất, gã hăm hăm hỏi ông John Barrow và cũng bắt chước ông nói chữ: “Tiên sinh thưởng lãm văn bài sao? Có hợp tôn ý chẳng”. Ông nheo mắt trả lời cụt ngắn: “Được”. Gã nhủ thầm: Quái, phải nói là hay mới đúng nên hỏi gặng: “Vây “*hay*” với “*được*” khác nhau thế nào, xin tiên sinh chỉ giáo cho”. Ông Tây gục gặc cái đầu: “Tiên sinh viết được. Nhưng không viết thì...hay hơn”. Ngõ nghe lộn, thê nhưng không, ông nắc cục một cái rồi khật khừ: “Giả sử tiên sinh là bạn đọc. Tiên sinh ngắm xem, bài vở gì toàn tên nhân vật, địa danh, niên kỷ, đọc trước quên sau thì ông cố nội ai mà nhớ nổi. Nốc hết chai bia, ông Tây lè nhè: Ấy là chưa kể tiên sinh kê khai thổ sản Hội An như kê thang thuốc Bắc ấy với chương nào, kỳ nam, hắc đàn thì có...ma nó đọc.

Gã thảm lầu bầu là ông này say thật! Hay là...ma cũng nên?

\*\*\*

Thế nhưng gã vẫn buồn...bâng khuâng. Buồn thì gã nhìn ra ngoài trời u ám và hoài cảm đến âm hưởng một dòng nhạc...*mưa vẫn mưa bay trên tầng tháp cổ, mưa vẫn mưa bay cho đời biển động*. Lại lắng đặng với *mưa Hà Nội, mưa Sài Gòn*, ngược mắt nhìn lại bức tranh “Nhìn Xuống Phố Cổ” với những bức tường loang lổ, mái âm dương rêu phong ẩm ướt...Bất chợt ngừng lại ở cái cột đèn, căn nhà hình ống sâu hun hút, đằng sau là một mảng màu xám nặng trĩu với những ký ức xa gần...Gã lại vẫn vương về những căn nhà không số ngõ không tên ở đầu đường cuối phố nào đó. Nhất là trong một chiều với gió và mây...

Thấy ông John Barrow gục đầu xuống bàn ngủ vùi từ lúc nào. Buồn tình gã lại đẩy đưa thêm chữ nghĩa với lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng:

“...Nhà Tây Sơn đánh nhau với nhà Nguyễn, tướng của nhà Nguyễn là người Minh Hương nên nhà Tây Sơn tàn phá Hội An. Vì vậy có nghi án cho rằng nhà Tây Sơn “thù” người Minh Hương, nên khi nhà Tây Sơn đánh chiếm chợ Cù Lao Phố, họ giết 3000 người xác thả trôi sông. Vì vậy người Minh Hương kéo nhau về đất Sài Côn có bến Củ lách nạn và lập nên phố chợ Đề Ngạn. Hai chữ Đề Ngạn, giọng Quảng Đông phát âm là “Thầy Gòn”. Mãi cho đến khi hải quân Pháp từ Vũng Tàu đổ bộ lên bến Củ. Rồi lập trại binh Đồn Đất để sau trải rộng ra với phố xá. Năm 1861 người Pháp từ “Sài Côn” với “Thầy Gòn” đặt tên là thành phố Sài Gòn. 1954, vua Bảo Đại đặt tên là đô thành Sài Gòn -

*Chợ Lớn*. Hay nói khác đi tên *Chợ Lớn* chỉ mới có đây, thay cho tên chợ Bình Tây được ông Quách Đàm xây cất vào năm 1928. Vô hình chung Sài Gòn phát sinh từ chợ Cù Lao Phố xưa kia ở Biên Hòa mà ra...”

Gã định lay lay ông dậy xem khúc cái tên Sài Gòn “dầu do tiếng nào phiên âm ra chẳng nữa” thì bây giờ cũng đã đi vào...cổ sử rồi. Thì thấy ông John Barrow bỏ đi lúc nào gã cũng chẳng hay. Gã nhìn ra ngoài cửa kính, gã nhìn thấy một đoàn tăng lữ già đi về phía chùa Cầu. Họ mang guốc mộc quai rơm, mặc áo bào trắng dày bên trong, bên ngoài lớp the nâu đen mỏng. Trái áo có thắt miếng vải nhỏ bắt cheo và buông thõng. Gã nghe hơi nổi chỗ ấy là đoàn người từ Nhật mới qua để thăm phần mộ tổ tiên và trấn huyết cho cả xứ Nhật vì khe nhánh sông Thu Bồn (9) ngay tại Chùa Cầu chính là cái đuôi con thủy quái Mamazu và cái đầu nằm ở nước Nhật. Các nhà sư đến Hội An hôm nay để trấn huyết con thủy quái đỡ vẫy đuôi, nước Nhật đỡ bị động đất này nọ.

Ngó quanh ngó quát thấy cái túi dết ông John Barrow để quên lại, gã xếp chồng bản thảo bỏ vào túi và rời quán Phố Xưa định ra chùa Cầu xem trấn yểm nhưng đoàn sư Nhật lại ra thăm phần mộ tổ tiên của họ trước. Ngày mai gã rời phố thị, thế nên gã theo dấu họ tới khu di tích mộ chum đất của người Chăm xưa xem một lần cho biết vì ắt hẳn là nhiều...chum vại lắm. Trên đường đi gã nghe thấy tiếng trẻ con reo hò “*Có dị nhân xuất hiện dưới mé sông*”. Gã làm như không nghe vì gà ngán ngẩm ông Tây già này quá đỗi, vì ông ta chỉ được cái nét khoa trương cái “kiến thức đóng hộp” của ông ta và bắt bẻ chê bai là không ai bằng.

Sờ bên ngoài cái túi “dết”. Gã thấy chai bia u lên còm cộm...

Thế là gã bỏ đi...và cảm cúai bước dọc theo bờ biển tới khu di tích cổ xưa trong một chiều trên bến vắng như chẳng thấy...cái chum nào, ngay cả mảnh sành cũng không mà rải rác đâu đây chỉ là những nắm mộ chơ vơ, cấu trúc với những sắc thái riêng biệt từng bản tộc. Nhìn quanh gã cũng thấy những thương nhân người Nhật cũng chọn mảnh đất này làm quê hương thứ hai với tên chữ Nôm là Nước, Mặn và vợ Việt là Lan, Nụ. Ngoài ra còn có hai ngôi mộ ông Hanjiro và Banjiro với kiến trúc hoàn toàn đặc thù Nhật còn đang yên vị ở đây dưới lùm cây có tàn có tán xanh tươi. Nơi chốn an nghỉ của người Nhật cũng khác lạ, mộ bia chỉ có tên và quê hương bản quán, mộ chỉ u lên tròn tròn như cái mai rùa và cái bia nhô ra ở đầu như cái...đầu rùa. Hay chi tiết hơn với ông Ngô văn Văn và Ngô văn Công, con của ông Shichirobei và bà Nguyễn thị Diệu qua hàng chữ: “Hiếu nam Văn, Công đồng phụng tự”. Gã lại hoài đồng vọng đến bên kia biển vắng, đất khách quê người nơi chốn gã đang “tạm dung”: Mai này cũng sẽ có những nắm mồ hoang lạnh như thế kia ở nghĩa địa thành phố bên đường với những bia đá lưu danh ả tích *cử đầu vọng minh nguyệt, đề đầu tư cố hương* bằng vào những cái tên “Micheal Nguyễn”, “Tony Trịnh”...

\*\*\*

Định quay về để sửa soạn hành lý, ngày mai rời phố thị thì đập chát vào mắt gã là một cái bia đá sần sùi cao hơn gã. Buồn tình gã đứng ngay thuôn và rất thành kính, gã ngừng mặt lên lẩm bẩm đọc bút tích của người quá vãng để lại nhắn nhủ người sau gì đây. Đọc xong gã chẳng hiểu gì sất cả...Vì giờ ã, ông giờ ã có mắt xuống đây mà xem, người quá cố đã dựng bia và gửi gắm dòng chữ như thế này đây:

- Khi xưa tôi cũng đứng đây như bạn. Mai này bạn cũng...đứng đây như...tôi.

Chẳng cần ông giờ ã xuống xem, gã cũng có mắt vậy. Và gã nhòm xuống một cõi đi về thấy tên thật thân quen và quen lắm:

- *John Barrow*.

Thò tay vào cái túi “dết”. Gã thấy còm cộm và cái u u lên ấy còn mát lạnh...

Thạch trúc gia trang

Nguồn được góp nhặt từ: Trần Gia Phụng, Phan Khoang, Nguyễn Đình Vượng, Nguyễn Khắc Hoạch, Vương Hồng Sển, Sơn Nam, Lê văn Hảo, Nguyễn văn Xuân, Trần văn An, Đặng thị Hường, Nguyễn Đạt, Đỗ Bang, Hồ Trung Tú, Nguyễn thị Chân Quỳnh, Nguyễn Tường Bách, Lê Kim Anh, Hoa Ngô Hạnh, Nguyễn Quý Đại, Việt Nguyên, Phạm Thành Châu, Lê văn Đức.

\*\*\*

#### Phụ chú:

- 1 - “Quảng” là rộng rãi và “Nam” hiểu theo nghĩa là phát triển đất đai về phía nam. .
- 2 - Bắc Hòa, Nam Hòa: “Bắc” là người Hoa và “Hòa” là người Nhật.
- 3 - Năm 1615 giáo sĩ Francesco Buzzoni (1576-1639) và Diego Carvahlo người Tây Ban Nha đến Hội An truyền giáo. Kế là giáo sĩ Francesco de Pina (1585-1625) người Bồ Đào Nha đến Hội An các năm (1616-1617) và (1620-1623), ngài thông thạo tiếng Việt và là người đầu tiên biên soạn tiếng La tinh ra Việt ngữ. Sau mới đến người Pháp là Alexandre de Rhodes (1583-1660) tới Hội An năm 1624 cho in tự điển Việt ngữ-La Tinh Dictionnaire Annamite Portugais Latin và cuốn giáo lý vấn đáp Catechismeannamite et Latin. Giám mục d’Adran (Bá Đa Lộc) phụ trách, giám mục Tabert biên soạn thành bộ Dictionnaire Annamnitico Latatinum.
- 4 - Thiệu Trị 1841, người Quảng Đông lập thêm đường Tân Lộ. Tự Đức 1864, sát nhập làng đánh cá Cổ Trai vào Hội An, người Việt cũng làm thêm đường song song đường trên.
- 5- Theo bức “Giao Chỉ Quốc Mậu Dịch Độ Hải Đồ” của Chaya Shinkoru hiện lưu trữ ở đền Jomyo thì khu đất này được gọi là Nhật Bản Dinh. và “Dinh” đây theo tiếng Nhật là “Phố xá”. Trong hải đồ Tùng Bản Dinh vẽ 3 ngôi nhà cao 3 tầng của dòng họ Chaya ở Owari-Nagasaki.
- 6 - Nhà Trịnh đánh Phú Xuân, chúa Nguyễn chạy vào Hội An. Tướng nhà Trịnh là Xuân quận công Nguyễn Nghiễm (cha của Nguyễn Du) ghé Hội An làm một bài thơ dài khắc trên bức hoành phi nay còn treo ở chùa Ông. Nhà Trịnh đánh nhau với nhà Tây Sơn và đuổi Nguyễn Nhạc ra khỏi Hội An. Hội An có một khoảng thời gian là kinh đô tạm thời của nhà Tây Sơn.
- 7 - Sãi vương tức Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) khi trấn nhậm Quảng Nam có 4 công nương theo thứ tự là công nương Ngọc Liên, Ngọc Vạn, Ngọc Khoa, Ngọc Đình. Sử ta không chép, nhưng theo sách sử Cao Miên do các nhà học giả Pháp biên soạn có ghi sự tích chồng con như năm 1929, chúa Nguyễn gả con gái út Ngọc Đảnh cho Mạc Cảnh Vinh sau được đổi qua quốc tính Nguyễn Phúc Vinh, con Mạc Cảnh Huống, để mở rộng đất Trấn Biên. Rồi đến Ngọc Liên...Riêng *Ngọc Vạn, Ngọc Khoa*, sử ta chép là “khuyết truyện”, là không rõ tiểu truyện chồng con thế nào. Năm 1995 qua gia phả Nguyễn Phước Tộc, sử gia Trần Gia Phụng dành một chương “Ai đưa công chúa sang sông” minh chứng được việc lấy chồng của họ:
- 8 - Năm 1695, sư Thích Đại Sán tới đây nhận chúa Nguyễn Phước Châu làm đệ tử và viết sách Hải Ngoại Ký Sự, gọi Hội An là Quảng Nam Quốc và cầu là Nhật Bản Kiều.
- 9 - Thu Bồn là tên một nữ thần người Chăm. Người Việt thờ cúng bà vào ngày 12 tháng chạp mỗi năm và gọi là Bồ Bồ phu nhân.

\*\*\*

#### Faifo

Theo *Voyage from France to Cochi-China* của Captain Rey, người Pháp vào năm 1819. Captain Rey :

“Vịnh Tourane đã được ghi lại trong chuyến *Hải trình đến Trung Hoa năm 1772* của Lord Macartney. Nay tôi vẽ lại chính xác hơn và thêm một đường bờ biển từ sông Hội An (Fai-Fo) đến đảo Tiger gần Huế.

Hội An giống như một đại thương xá bên Ấn Độ Thành phố gồm một con đường thật dài Dân số khoảng 60.000 người, trong đó 1/3 là người Trung Hoa. Những thuyền lớn của người Trung Hoa, gọi là “sommès” trọng tải 600 tấn đến Fai-Fo hàng năm”.

*Như vậy tên Hội An hay Fai-Fo đã có từ năm 1820 thời vua Gia Long.*

Trước cả ông Tây thuộc địa nào đó đã hỏi “Faifo?”, hiểu theo nghĩa là “Phải phở không?” chỉ là...giai thoại. Vì khi Captain Rey đến Việt Nam vào thời vua Gia Long chỉ có duy nhất 2 (hai) người Pháp làm quan cho triều đình nhà Nguyễn thời ấy là ông Jean-Baptist Chaigneau (tên Việt là Thăng) và ông Vanier.

(Nguyễn Duy Chính - Cuộc hành trình từ Pháp đến Việt Nam)

## Phố Hoài Quê Hương

*Tôi là một “đứa trẻ” thích truyện cổ tích hơn chơi game hay bắn súng, một người mơ mộng lạc loài trong thế giới đang khô kiệt dần lãng mạn – mộng tưởng về tình người, tình yêu, cái chết, nỗi cô đơn ... Dường như có nó, gió phù vân của cõi người đỡ buốt thấu xương. Nếu lúc nào đó chán nản trần trụi, thực dụng, lọc lõi, đều cáng, hãy đọc những truyện này. Lênh đênh giữa đôi bờ hư – thực, bạn sẽ gặp nỗi buồn ám áp.*

Đại học Đà Nẵng, nơi mời ông về thỉnh giảng, khi biết ông muốn thăm phố cổ Hội An, đã cho xe đến đón, nhưng ông từ chối. Ông muốn đi xe đò, hay nói đúng hơn, *thằng Dậu* đi xe đò ... Vẫn loại xe buýt cổ lỗ sĩ từ thuở *thằng bé* đi nhưng người thì ép nhau như mắm. Kẹp ông vào giữa là hai cha con. Ông bố tỉnh bơ hút thuốc phả khói vào không khí sặc mùi xăng. Còn con bé khoảng mười một mười hai trông rất tinh ranh. Nó quan sát ông rồi bảo ;

- Việt kiều mà đi xe đò !
- Thế cháu có hay đi xe đò không ?
- Chủ nhật, lễ hội là *gâu* (1)
- Ngày xưa Phố êm đềm lắm không hội hè chi cả.
- Chừ *tua rua* (2). Nhờ rứa kiếm được.
- Kiếm gì ?
- *Mơ-ni* (3).

Con bé phát ngôn như trợn món hồ lớn.

*Thằng Dậu* quay đầu nhìn ra ngoài. *Hắn* từng háo hức ra khỏi phố cổ đến một thành phố hiện đại và náo nhiệt. Bốn mươi năm sau, vẫn cái vẻ hăm hở không nguội lạnh ấy, ông lại mãi mê nhìn những đụn rơm ngất nghều, những nong sắn khoai phơi vô tư trên mặt đường, những con trâu đứng đĩnh bước không hề mang vẻ tất bật sợ hãi của con người ...  
Băng qua con đường gập ghềnh còn nét thôn dã ấy, ông đi tìm lại thời gian đã mất.

Bỏ đôi thùng đã múc đầy nước cho mẹ gánh, thằng Đậu chạy một mạch đến trường Trần Quý Cáp. Chiều nay công bố kết quả thi tuyển vào lớp đệ thất (4). Bài làm gần như trọn vẹn, hẳn vẫn lo. Hồng là ở nhà đi bán bánh ít lá gai.

“Thủ khoa ...Nguyễn Văn Đậu, sinh ngày 10 tháng 2 năm 1945 ...” Tai hẳn lòng bùng. Tiếng xì xào vang lên. “Thằng Đậu con mẹ Bé gánh nước thuê đó ! Không nhà. Không cha mà học vẫn giỏi !” ...Đúng mình mà ! Thằng bé chui ra khỏi đám đông, chạy một mạch về giếng Bá Lễ. Mẹ đang đặt gánh lên vai. Nước oà ra đất. Mẹ oà ra khóc.

Phần thưởng mẹ dành cho thủ khoa là một tờ mười đồng mới toanh, tờ bạc đầu tiên thằng bé sở hữu. Mẹ bảo ăn gì tùy thích. Hắn nắm chặt tờ bạc và ra phố. Hắn đi qua gánh lục tào xá, qua tiệm mì Quảng, cao lầu, qua mẹet xôi ngọt, ổ bánh ít lá gai của con bé gần chùa Cầu. Nước bọt tứa qua kẽ răng nhưng thằng bé cứ đi thẳng. Hắn ra bến xe.

- Cháu có mười đồng ... cháu muốn ra ngó Đà Nẵng cho biết. Chú cho cháu đi với !
- Rứa mi có quay vô không ?
- Có.
- Đi khứ hồi mà mười đồng thì rẻ quá nhưng tau đang ế khách. Cho đi nhưng xuống bến cũng ngồi trên xe nghe chưa ! Tau quay vô là mi hết về. Đưa tiền đây, quý ông !

Thằng bé nhìn thấy Đà Nẵng từ trên xe – một trời náo động ! Hắn tự nhủ nhất định sẽ ra đây học. Hắn sẽ bay đến những thành phố náo nhiệt và to hơn nữa, bay qua cơ cực đời nghèo bằng đôi cánh học vấn.

Vâng, ông đã bay rất xa! Để bắt chợt chiều qua, khi khách sạn dọn tráng miệng bằng món bánh ít lá gai của Phố, con chim hải âu lại thềm làm con chim sẻ, chí chát đánh chuyễn bằng âm thanh trên một mái cổ thấp lè tè, rêu phong cũ kỹ. Ông đã ăn lại món thềm thời thơ ấu trong nỗi còn cào khó tả và bỗng nhớ những đốm sáng lập loè trong nhà xe, nơi mẹ ông cô đơn khát khao rít từng hơi thuốc Cẩm Lệ.

Phố không là quê nhưng là một mảng đời ông, một cuộc đời cứ như bị chặt khúc theo từng bước mưu sinh nhọc nhằn của mẹ. Cha bỏ mẹ. Mẹ bỏ làng với cái thai trong bụng. Quê hương chính là nơi bao dung với kẻ phiêu bạt bất hạnh. Đêm ấy ông ngồi vẽ nguệch ngoạc trên giấy khung trời tuổi nhỏ của mình. Hai dãy phố hẹp thân tình chập chùng mái ngói âm dương uốn lượn. Những ngôi nhà sâu hun hút, nối phố nọ với phố kia dễ dàng như nối quá khứ với hiện tại. Chợt nhận ra tâm hồn mình cũng như nếp nhà cổ cất giữ kỷ niệm ở phố Hoài.

Ông vẽ con hẻm có cái giếng Chăm tuổi ngót nghìn năm cho nước ngọt ngào trong vắt. Hồi ấy gần như nhà nào cũng uống nước giếng Bá Lễ. Người ở Phố tin thiếu thứ nước ấy, bát cao lầu trở nên nhạt, chén trà sớm vô duyên. Giếng được rào che chắn bốn bề. Người vào gánh nước đi qua một lối nhỏ. Lấy nước sẽ sàng, không vương vãi, không được tắm. Mẹ thuê một góc nhà vừa kê cái chõng và nuôi ông ăn học bằng nghề gánh nước thuê cho Phố. Mười năm trời, giếng là nguồn sống của mẹ con ông.

Ông vẽ cái chõng của hai mẹ con bằng một hình chữ nhật bé tí và chất lên đó những chấm tròn – cái thúng đựng đồ linh tinh của mẹ, cái rương nhỏ bằng gỗ đựng sách vở của ông trong đó quý nhất là xấp giấy khen và bức tranh phác họa chùa Cầu bằng bút chì, phần thưởng của thầy giáo lớp nhất (5) ... Hồi ấy ông nổi tiếng nghèo nhưng thông minh học giỏi. Thị xã nhỏ biết cái

thằng bé không cha, con chị gánh nước thuê không chồng, quanh năm suốt tháng đi học với cái bị lát, sách toàn mượn chép. Chép xong coi như học xong.

“Quý khách vui lòng xuống đây. Mọi phương tiện giao thông đều không được đem vào phố cổ trong ngày lễ hội.” Bác tài thông báo. Con bé ngồi cạnh tỉnh bơ lồi tù trong bị bộ quần áo cũ rách choàng lên bộ cánh đẹp. Tích tắc, hai vị khách ngồi bên ông biến thành hai nhân vật cái bang.

“Bye !” Con bé nheo mắt tinh quái rồi hai cha con biến mất trong dòng người. Ánh mắt và nụ cười nó khiến ông phải đưa tay sờ túi. Cái ví ông để một ít tiền vật đã không cánh mà bay !

Chưa bao giờ Phố đông như thế ! Con đường nhỏ bề ngang vừa một chiếc xe bốn bánh ngập tràn khách nội, ngoại, và phóng viên. Những ngôi nhà rêu phong cũ kỹ, thấp lè tè, sâu hun hút bị khuấy động, tỉnh giấc thập thò nhìn những vị khách đăm sắc màu hiện đại.

“Ông có thấy con chó màu đen có hai chấm vàng ở mắt không ? Hu ... hu ... đông quá, nó lạc rồi !” - “Chó khôn lắm, biết đường về nhà mà ! Cháu ở mô ?” - “Đường Nguyễn Huệ” - “ Hồi nhỏ ông cũng ở gần đó. Cháu có biết cô Rêu con thầy Toàn không ?” - “Cháu không biết ! Hu ... hu ... Milou ơi !” Ông chợt nhận ra ông đang hỏi thằng nhóc khoảng mười tuổi, trái tim bé bỏng đang tan nát. Thầy Toàn mất lâu rồi. Còn Rêu cũng chẳng phải tên chị. *“Chị thích rêu, màu của Phố ! Gọi chị là Tường Rêu !” - “Răng không gọi là ngói rêu ?”* Chị tùm tùm cười khoe đôi lúm đồng tiền xinh lắm. - “Đừng khóc ! Ông cháu mình đi tìm.” Ông và thằng bé như bị cuốn đi bởi thác người. Thỉnh thoảng ông nghe tiếng nó nức nở gọi con chó.

Gần như cả Đà Nẵng đổ về. Từ thời hiện đại, đi có ba chục cây số để trở lại thời quá khứ, nên quá đi chứ ! Ông đã chứng kiến trên đường về Hội An những chiếc xe máy của đám thanh niên choai choai sốt ruột lộn bừa xuống ruộng để vượt lên cái đám đặc kín mặt đường trong đêm thử nghiệm *“Ngày Phố cổ”*. Càng về đêm càng nhộn nháo. Người khuấy động phố. Phố bị che khuất bởi người. Đáng lẽ ông dừng trở lại vào ngày hội. Hòn Phố sẽ tan biến trong náo động, màu mè.

Ông ghé vào quán cao lầu ông ăn lần đầu cách đây bốn mươi hai năm. Anh chàng phục vụ đóng bộ áo tàu đen cài khuy với quần jeans và giày đinh, bụng tới cho ông một bát.

*“ Mang tiếng ở Phố mà chừ mới ăn cao lầu lần đầu hả ? Tội chưa ! Chị kêu cho tô nữa hỉ ? Aên từ từ mới thấm cái ngon. Ngó ri chơ không nơi mô bắt chước được. Thiếu nước giếng Bá Lễ, tro củi cù lao Chàm, rau sống Trà Quế, cao lầu dờ ệt !”*

Ông húp nuốt vội vã như thằng bé được ăn bát cao lầu đầu tiên. Cổ nghẹn lại vì hồi ức. Sau này cũng vẫn những món ăn đó, không có chị ngồi trước mặt, hương vị Phố nhạt hẳn.

*Hân, Phi, Cẩm, Phô, Đậu. Chị Rêu ngân nga xướng ngược thứ tự năm cái tên đứng đầu lớp trong tháng – năm tên được miễn phí theo thông lệ của thầy Toàn. Thầy vốn là một công chức rất giỏi tiếng Pháp, không hiểu vì lý do gì lại nghỉ việc ở nhà mở lớp dạy Pháp văn. Giàu nghèo không kể, con ai không biết, hễ xếp từ thứ nhất đến thứ năm thầy không lấy tiền. Hồi hộp nhất vẫn là đưa đứng nhất. Đứa ấy được con gái kiêm phụ tá của thầy thưởng riêng một món đặc sản Phố. Chị Rêu biết thế nên công bố vị thứ như kiểu người ta công bố kết quả hoa hậu, đứa giỏi nhất sau cùng. Có lần thằng Đậu đã khóc nức nở khi bị tước niềm vui đó. Chị Rêu mắng : “Con trai mà mu khóc (6), tham ăn. Mi ăn hoài để cho đứa khác ăn với chớ ! Con khi !”*

“Con khỉ” năm ấy mười ba, còn chị Rêu mười tám có đôi má lúm đồng tiền và tiếng-cười-bánh-đập. Cười đã xinh mà nghe cười còn mê hơn nữa. Xốn xang rộn ràng. Chị thích những món có bánh trắng, còn thằng Đậu thích nhìn chị ngồi ăn bánh trắng nướng ở góc đường. Chị ăn như đứa trẻ. Tản ngán khi bẻ mảnh đầu chiếc bánh tròn vành vạnh điểm những “vì sao” hạt mè, sau đó mê mãi, giòn tan, say sưa cho đến mẩu cuối cùng. Người Quảng thích bánh trắng. Nhưng hẳn chưa thấy ai ăn bánh trắng với ánh mắt long lanh, với niềm vui thơ trẻ giòn tan say đắm như chị.

Chị yêu cũng giòn tan say đắm.

Chị yêu thầy Tường dạy văn nổi tiếng thị xã. Chị mê thầy như hầu hết những đứa con gái học thầy nghe thầy dạy “Truyện Kiều.” Thầy giảng Kiều như kể bị Kiều ám. Thầy thuộc Kiều như kể ngoan đạo thuộc kinh. Thầy vẽ cả sơ đồ mười lăm năm lưu lạc của nàng Kiều. Cứ nghe thầy thao thao bất tuyệt về tình yêu của Kiều và chàng thư sinh Kim Trọng, tụi học trò há hốc miệng. Rồi hết học hết mê.

Chị Rêu không thể. Hết học thầy, chị tiếp tục có mặt trong giờ văn của thầy bằng cách nghe kể lại.

Chị thương thằng Đậu vì hẳn nghèo mà học giỏi, và vì ... hẳn đang là học trò cưng của thầy Tường ! Buổi nào có giờ văn, chị túm hẳn bắt tường thuật. Từ cái áo thầy mặc đến bài thầy giảng, lời mắng mỏ khen chê học trò ... Chị trả công tường thuật bằng sách. Chị cho hẳn mượn sách của chị và đôi khi còn cả gan lén cho hẳn mượn một đôi quyển trong tủ sách gia đình. Thầy Toàn quý sách hơn cả của cải. Sách được xếp thứ tự theo từng loại nên nhìn vào biết ngay thiếu đủ.

Ngôi nhà cô thâm nghiêm trở nên thân tình và đầy mê hoặc. Hẳn thích sò vào những đồ vật gọi dĩ vãng hào phú sang trọng, ngắm những kèo cột chạm trổ tinh vi, kính ngạc về vẻ đẹp thách thức thời gian của chúng. Thầy Toàn ngoài giờ dạy học thường ra hậu viên chăm sóc cây kiểng và hòn non bộ. Vũ trụ được thu nhỏ trong vương sơn, khoáng trời bé bằng manh chiếu.

Căn nhà ấy hẳn già cỗi và lặng lẽ lắm nếu không có tiếng cười của chị Rêu. Dường như để át tiếng thì thào của quá khứ trong mọi góc xó, chị cười to lắm. Tiếng cười không tan ngay mà vang vọng như trò cút bắt trong rường cột, tường vách, rồi ẩn trong tâm hồn thằng Đậu. Hẳn thích nghe chị cười nên giành mẹ đổ nước cho nhà thầy. Trông hẳn cống nước, chị Rêu không thể nín cười được. Hẳn còn cố ý ve vẩy như mụ đàn bà để chọc chị cười.

Đổ nước xong, chị Rêu thường mở vung nồi cơm cho hẳn một khoanh khoai Trà Đoả mật vàng ươm, nóng hôi hổi. Hẳn ngồi ăn, còn chị ngồi hỏi chuyện thầy Tường..

Chị kể hồi ấy, chị ngồi gần cửa sổ. Suốt giờ học, chị chống tay lên má say sưa quan sát sự chuyển động của yết hầu thầy, nơi phát ra những ngân rung sâu thẳm. Khi giảng bài, ánh mắt thầy thường tìm chỗ đậu như để neo lại nếu thầy đi xa quá. Vô tình đúng chỗ chị Rêu ngồi, bên cửa sổ trong lớp. “Thầy nhìn chị mà !” Chị Rêu khẳng khẳng. Thằng Đậu cũng khẳng khẳng : “Chừ em ngồi chỗ đó, thầy cũng ngó em !”

“Tường thấy xe ngựa, xe kéo, hình bóng người xưa, té ra toàn dân hiện đại. Thị xã như sân khấu !” Người bước bên cạnh ông nói. - “Nhưng đêm diễn cũng hoành tráng đấy chứ ! Trên cạn, dưới nước, đủ mọi loại hình văn hoá.” - “Theo tui, mọi ngày ở đây đều là ngày phố cổ. Làm ri tuy yêu Phố nhưng lại khuấy động không khí cổ tự nhiên của Phố. Du lịch phát triển, tui sợ Phố không còn là Phố ngày xưa.” - “Rứa xa Phố Hoài bao lâu rồi ?” - “Hai mươi sáu năm.” - “Còn tui ... bốn mươi năm !”

Bốn mươi năm, đủ để đời người vụt qua, để nước dưới cầu cạn. Dưới mắt các nhà khoa học, sau bốn thế kỷ tồn tại, chùa Cầu đang bị lún nghiêng, già rạc, nhưng dưới mắt ông, trong ánh sáng huyền ảo dịu dàng của những ngọn đèn lồng, cầu vẫn diễm lệ như mỹ nhân cổ.

*C hị Rêu đứng bên tê cầu, gần tượng hai chú khuyển. Tóc chị buộc túm bằng khăn mu-soa trắng. Má chị hồng và mắt chị long lanh. Thằng Đậu đứng bên ni cầu, cạnh tượng hai chú hẩu. “ Ngó tê ! Hai con khỉ ngó hai con chó mấy trăm năm rồi không chán nhau !”*

Khuya. Hội tàn. Người hăm hở về rồi lũ lượt đi. Còn những ngọn đèn lồng thức trước hiên vổ về mấy dãy phố cổ chưa kịp hoàn hồn bởi đông đúc náo động bằng thứ ánh sáng xao xuyến. Phố lắng lại về rộn ràng trong yên tĩnh. Nhà thối thụt, mái lô nhô, những nét lượn mềm mại, nao lòng.

Loanh quanh luẩn quẩn cho lòng bốt sóng sánh, ông về lại nhà thầy Toàn. Ông nhận ra ngôi nhà bởi vẻ tàn tạ cũ kỹ và bướng bỉnh kiêu hãnh của nó. Vẫn hai cái bát quái lót vải điều tròn xoe như mắt cửa ngoái nhìn quá khứ và canh chừng hiện tại. Vẫn bậc thềm, ngưỡng cửa, vách gỗ tự tại trong cũ càng. Tựa lưng vào quá khứ, ngôi nhà vẫn tạo cho ông cảm giác bí hiểm và cuốn hút như ngày nhỏ.

Hồi còn sống, thầy Toàn không bao giờ để bàn tay nào chạm vào tu sửa. Thầy theo Tây học nhưng ngọn gió thời đại dường như không lọt qua nổi hai ô cửa bé xíu trên cái gác thấp lè tè, nơi những bức tranh cổ hoạ về hoa, liễu, tứ thời, bát tiên ... của ông cha án ngữ. Mùi xạ thơm dường như vẫn phả ra từ căn gác tối sâu hun hút ấy. Thỉnh thoảng khi thầy vắng nhà, thằng Đậu được chị Rêu cho lên gác thăm lão đầu hói, mặt tròn, cười trong râu, mà chị giới thiệu là lão Đạt Ma. Hấn thích lão lắm. Trông lão thật sống động từ liếc mắt đến nụ cười, dáng vẻ, nếp áo. Cái vẻ hồn nhiên tự tại của lão rất dễ thân thiết.

Ông ngồi tựa vào vách. Còn *thằng Đậu* nhào qua lần cửa đóng đi tìm chị Rêu, đi thăm lão đầu hói, thăm tủ sách, nơi nó từng ước mình là con mọt để chui vào ... Ông vuốt ve những khe gỗ nứt nẻ bởi thời gian và có cảm tưởng chúng đáp trả bằng tiếng thì thầm bí mật của xa xưa ...

- *Trò Đậu, trò lấy ở mô những bài thơ vịnh các nhân vật Truyện Kiều rứa ? Thầy Tường cầm quyển vở thuyết trình hỏi.*

- *Dạ ... trong sách.*

- *Cho thầy mượn sách một hôm được không ?*

*Nghe hấn về kể, chị Rêu hỏi hấn bảo hấn đưa sách cho thầy, còn nảy ý tặng luôn cho thầy bản Kiều cổ mà ba chị rất quý. Thằng Đậu được giao nhiệm vụ trao sách với lời dặn đừng nói tên thật của chị, vì hỏi học với thầy chị dốt văn lắm ! Hấn mở trang đầu đọc dòng chữ nắn nót : Thương quý tặng thầy, người dạy Kiều hay nhất. Học trò cũ. Tường Rêu.*

- *Học trò của thầy không có đũa mô tên ri cả. Tên ngộ quá hè ! Thầy Tường ngỡ ngàng.*

- *Thầy khen rứa hả ? Chị đỏ mặt như nhận một lời tỏ tình.*

*Niềm vui âm thầm nhẩy múa suốt mùa đông bởi cứ sau mỗi cơn mưa, chị lại rủ thằng Đậu đi ngắm phố rêu. “Màu thời gian không xanh. Màu thời gian tím ngắt ...” (7) Còn với chị, màu thời gian xanh mượt. Từ mái đến tường, từ hèm đến phố chợ ... tất cả được khoác tấm áo nhung rêu óng mượt. Những sắc độ xanh chồng chồng lớp lớp gối lên nhau như những mảng thời gian được lưu giữ. Chị bảo chị không thể xa phố được vì chị lỡ say rêu. Chị có thể ngồi lặng cả giờ để ngắm một bức tường rêu phủ. Rêu chảy từ trên mái xuống tường, non nớt đến đại lòng, thăm thẳm đến tê tái. Đôi cây hoa dại cheo leo trên mái hoặc đánh đu nghịch ngợm trên tường, hồn nhiên toét niêng cười. Mái ngói âm dương như những khuôn mặt thời gian đủ*

màu đủ vẻ, sau mưa chột ngời sáng bởi vo số nụ hoa rêu li ti rộn ràng. Ấy là lúc Phố đẹp đến mềm lòng.

Tình yêu non dại của chị âm ỉ như lò than nướng bánh tráng. Mỗi buổi học, thằng Đậu lại về kể chuyện thầy Tường, cả chuyện học trò cấp đôi thầy với cô Hoa dạy Sử ở đường Bạch Đằng, chuyện gặp thầy đi ăn chè với cô Hoa, chuyện hai người ra Đà Nẵng xem phim ... Chị vẫn cười khi nghe kể, có điều tiếng cười như tiếng thủy tinh vỡ.

Đám cưới thầy Tường với cô Hoa diễn ra chóng vánh và độc đáo. Chú rể rước cô dâu đi bộ qua phố cổ, qua khỏi chùa Cầu rồi mới lên xe về Đà Nẵng. Học trò rồng rắn đi coi. Chị Rêu đứng ở cửa nhìn ra. Chị cười nhiều hơn cả. Khi đám cưới khuất cuối phố, nụ cười vẫn đông cứng trên môi chị. Đôi lúm đồng tiền lún sâu kéo căng hai khoé miệng tưởng chừng không thể khép lại được. Cứ thế, chị cười đến chảy nước mắt. - “Răng chị cười dữ rứa ?” - “Tau cười con ranh ngốc nghếch !” Sau đó, chị quạt lò nướng bánh tráng, ăn một lần ba cái đến sinh bụng, bỏ cơm. Năm ấy, chị rút tú tài vì chỉ học một mình môn văn. Vỡ luôn tiếng- cười- bánh- đập.

Tết, thầy Toàn tìm bản sách cũ bói Kiều, phát hiện mất sách quý. Cái tú sách chỉ mình thầy và cô con gái được đựng vào. Thầy hỏi. Chị im lặng. Im lặng ngay cả khi chịu đòn. Về trơ lì đó càng khiến thầy giận đánh dữ. Thằng Đậu núp bên ngoài chịu không nổi, chạy vào nằm sấp xuống tự nhận mình trộm sách. Thầy buông roi. Nhưng ánh mắt bỗng rất hơn roi quất. Đứa học trò cưng bị cấm cửa từ đó.

Ông đã bước ra khỏi ngôi nhà cổ này năm mười sáu tuổi. Nỗi buồn còn hôi hổi tựa hôm qua.

Chị Rêu bắt kịp ở mái hiên ôm chầm thằng Đậu òa khóc. Nước mắt chị mặn hơn nước biển cửa Đợi. Da chị mịn mượt hơn rêu Phố. Hấn vùi mặt trong tóc chị hít hương thơm dịu dịu ngai ngái mùi hoa cỏ, và cảm thấy dễ chịu đến bàng hoàng. - “Thằng ranh, mi làm chi rứa ?” Chị ngạc nhiên xô hẳn ra.

Thỉnh thoảng, mái hiên đầy bóng tối và nước mắt ấy lại hiện về trong giấc mơ thằng Đậu. Cả cảm giác đốn đau ngát ngáy bàng hoàng chưa hề gặp trong đời ấy. - “Thằng ranh, mi làm chi rứa ?” Tuổi mười sáu của hẳn chưa kịp xanh đã chớm vàng trong nỗi quay quắt được thành người lớn. Lớn mau, lớn mau, hồi thằng ranh !

Hết năm ấy, thằng Đậu chuyển ra Đà Nẵng học. Ba năm sau, một mình quay lại Phố. Bảy giờ hẳn cao hơn một mét bảy, đã đỗ tú tài toàn hạng ưu, vừa được một suất học bổng ở nước ngoài. Hẳn đứng trước ngôi nhà đóng kín cửa, cao hơn cửa, choáng hết cửa. Hàng xóm bảo chị Rêu lấy một người Hoa gốc Hội An, vào lập nghiệp ở Chợ Lớn. Người lớn đứng khóc, nước mắt rỏ ướt thêm.

Ông sờ lên những giọt nước mắt. Ông tin Phố lưu lại tất cả bởi thời gian nơi đây không trôi, chỉ quần quanh rồi dừng lại. Trắng gầy như nét vẽ. Mái cũi thấp để trời thêm cao. Ai đó ném một tiếng ho khan vào tĩnh lặng.

Thằng Đậu đã ra, theo sau là chị, vừa đi vừa cười. Tiếng-cười-bánh-đập roi rói tươi nguyên như mới lấy ra từ hoài niệm. Họ đi qua ông. Ông đứng dậy theo họ. Ông nghe tiếng chị :

- Lần ni mi ưa ăn chi ?
- Bánh tráng đập.
- Mi ưa gặm bắp nướng rưới nước mắm ở bờ sông mà !

- *Em ưa ăn ngó. Ngó chị ăn bánh đập đủ ưa nước miếng. Aên như mở toang cảm giác tận hưởng hương vị.*
- *Đợi cả tháng để ăn ngó à ? Thành ngu ! Không chi khổ bằng ăn ngó, mi biết không ? Ni, thầy Tường có thích ăn bánh tráng đập không hỉ ?*
- *Chị làm con ruồi chui vô nhà thầy thì biết.*
- *Mi nói tau là ruồi hả, thằng ranh !*

*Tiếng cười đuổi nhau loăng quăng trong phố hẹp rồi mất hút ở một khúc quẹo mềm mại*

Ông lang thang trong phố theo họ. Thình thoảng dừng bước trước một căn nhà say ngủ. Nhà thằng Phan hồi ấy ông đến học ké sách bằng cách giải cho hấn chép bài, giờ là ngôi nhà tân thời màu vôi trắng bệch, mái ngói đỏ tươi. Nhà con Hoà béo, học trò đầu đời của ông, còn nguyên cái bằng hiệu bằng gỗ. Con bé dữ tợn ấy ra sao rồi nhỉ ? Hồi ấy, đỗ đầu trong kỳ thi tuyển vào đệ thất trường Trần Quý Cáp, thằng bé nhà nghèo học giỏi được ngay một chủ tiệm vải thuê kèm đưa con gái học sau hai lớp. Được trả tiền, được cho vải may quần áo. Chỉ khổ nỗi con học trò mười tuổi coi thằng thầy mười hai tuổi chẳng ra chi. Có gì không vừa ý, bà chằn lập tức thò tay, nghiêng răng ngắt véo thằng thầy đến bầm tím da. Thầy bỏ dạy vì trò dọa : “Ba tau nói mi học giỏi, sau gả tau cho mi. Khi nó ngày mô tau cũng ngắt mi chảy máu !”

Ông về lại xóm giếng, đi qua trường Nam tiểu học, trường Trần Quý Cáp ... Ành sáng huyền hoặc của trăng non và đèn lồng soi cho ông tìm về dĩ vãng.

Phố hẹp, loanh quanh. Đường ngắn, luẩn quẩn. Khi trời sáng, ông nhận ra mình đang ở trong một con hẻm nhỏ, trước cánh cửa hông nhà chị. Ngày xưa, chị hay tựa cửa chơi trò *Đố rêu nói gì* trên bức tường trước mặt.

*Mùa rêu, bức tường tựa như tấm thảm kỳ diệu biến đổi từng ngày dưới đôi tay người thợ dệt tài hoa. Chị đọc bao nhiêu điều, tường tượng bao nhiêu cái, từ nét mực rêu ngẫu hứng trên bức tường loang lổ màu thời gian. Thằng Đậu vắt trí tường tượng giải mã ngôn ngữ rêu bí ẩn ấy như chơi cút bắt với tâm hồn chị.*

Bức tường ấy đang hiện ra trước mắt ông. Còn chị hiện ra trên rêu, ngửa cổ cười.

Phố thức dậy với tiếng chân, tiếng rao quà. Những cánh cửa lần lượt mở. Những cây dù, những tấm bạt lại được căng ra. Cư dân hiện đại trong lòng Phố bắt đầu một ngày mới, thông thả, khẽ khàng.

Một người đàn ông lam lũ chở bắp luộc bằng chiếc xe đạp, dừng bên ông mời mua mở hàng. Ông mua hai trái bắp nóng hổi và trả bằng tờ giấy bạc 50,000. “Cháu đã bán chi mô! Bác đợi cháu đi đổi hí !” Ông gật đầu. *Thằng Đậu* hổi hả lột, gặm nhai bằng những chiếc răng đã mòn của ông. Trái thứ hai *hấn* gỡ từng hàng, ăn từng hạt như sợ hết. *Hấn* ăn mê mải không để ý người bán bắp đã quay trở lại với mớ tiền thối. Anh ta mỉm cười nhìn vị khách đứng tuổi sang trọng ngồi mút nước ngọt từ cùi cùi bắp. - “48 ngàn tiền thối đây bác.” - “Hồi nhỏ *hấn* còn nhai cả cùi nữa kia ! Ngọt lắm ! Còn chỗ tiền thối, cháu bán trái nữa để *hấn* ném từng hạt vào miệng.” - “Hết rồi bắp của cháu cũng chưa hết chỗ tiền ni, bác à !” - “Aên thương ăn nhớ giá khác, cháu cứ cầm đi !”

Ấm bụng, ấm lòng, ông ngồi ngắm những nụ hoa rêu nhỏ nhắn lấm tấm bên trên mái cổ. Trên gương mặt chập chùng lô xô những con sóng thời gian kia là màu biển lặng, lặng đến độ soi mình thấy lòng thanh thản.

Lâu lắm, ông mới được hưởng một buổi sáng thư thái như thế này. Một niềm bình an kỳ lạ xâm nhập tâm hồn ông khiến ông có cảm giác mình đang đứng dưới bóng râm thời gian, đợi chị mở cửa vời lời chào quen thuộc : “ *Mi tới đồ nước, hả ?*”

- (1) *Tiếng Anh : go (đi)*
- (2) *Tiếng Pháp : toujours (luôn luôn)*
- (3) *Tiếng Anh : money (tiền)*
- (4) *Lớp đầu cấp trung học, tức là lớp 6 bây giờ*
- (5) *Lớp cuối cấp tiểu học, tức là lớp 5 bây giờ*
- (6) *Mau khóc*
- (7) *Màu Thời gian, thơ Đoàn Phú Tứ*

## Hội An, nỗi nhớ không rời Thái Tú Hạp



Hơn ba mươi năm kể từ cơn bão lửa thổi về đốt cháy quê hương, chúng ta như bầy chim hốt hoảng vụt cánh bay lên, mười phương bạt ngàn. Trong lòng mỗi kẻ ra đi đều mang theo những kỷ niệm nồng thắm một thời nơi miền đất chôn nhau cắt rốn, nỗi nhớ nhung ray rứt hoài không nguôi. Có cơ hội gặp nhau nơi xứ người, mừng vui khôn xiết. Người xưa đã biểu lộ tâm trạng trùng phùng hiếm quý đó vào thơ:

*Cửu hạn phùng cam vũ  
Tha hương ngộ cố tri...*

Trong thế gian có hai điều thú vị: *Nắng lâu gặp trận mưa rào. Xứ người gặp bạn đồng quê.* Thời tiết đầu Xuân hải ngoại năm nay trời đất cũng đồng điệu với lòng người tha hương, những trận mưa Xuân xanh ngát cỏ non tươi thắm lá cành. Đi giữa mùa Xuân Cali mà ngỡ như đang dạo giữa mùa Xuân gió hiu hiu lạnh như ở Đà Lạt, Huế, hay Phố Cổ Hội An thân yêu. Thành phố cổ kính nơi chốn tôi đã sinh thành. Ở đó một thời vàng son kỷ niệm với bằng hữu Luân Hoán, Vũ Hữu Định, Hoàng Quy, Thành Tôn, Hoàng Lộc, Trương Duy Mạnh, Trần Dạ Lữ, Đình Trầm Ca... Tôi còn nhớ một chiều mưa tôi vội vã về thăm Mẹ tôi ở ngôi nhà Phan Chu Trinh thân thương để tạ từ ra đi. Tôi không ngờ buổi chiều mưa đó, anh em tôi đã khóc trước đôi mắt nhăn nheo phủ nhòa nước mắt của Mẹ tôi, xem như lần gặp gỡ cuối cùng và cũng là duy nhất từ khi anh em tôi được cứu thoát ra khỏi trại tù Kỳ Sơn – Tiên Lãng. Trên đường trở lại Đà

Nặng lòng tôi như dao cắt, đau đớn vô cùng vì tôi có cảm tưởng sẽ không bao giờ còn gặp lại Mẹ tôi. Sau chuyến vượt biển “thập tử nhất sinh” chúng tôi được chấp thuận định cư tại Los Angeles, và ba năm sau được tin Ba tôi mất tại Hội An. Nhớ lại mới ngày nào, gia đình chúng tôi hồi cư năm 1946 và ở ngôi nhà 49 Lê Lợi trước đình Làng Hội, có hai con voi châu hai bên, nên dân chúng địa phương còn gọi là Đình Ông Voi. Sau khi Ba tôi buôn bán thua lỗ nghề làm đèn bạch lạp vì thiếu vốn không cạnh tranh nổi ở thương trường, Ba tôi đâm ra thất chí vào ẩn cư trong Chùa Phước Kiến, sớm chiều nghe tiếng chuông khua cho lòng dịu nhẹ chuyện nhân thế hư ảo phù vân. Từ thuở biết yêu người, yêu đời, tôi bắt đầu thích nghe tiếng chuông ngân và yêu hoa sứ trắng, mùi hương ngọc lan và đêm ngắm hoa quỳnh, nên thỉnh thoảng rủ bạn thơ Hoàng Quy, Thành Tôn, Duy Mạnh, Nguyễn Kim Sắc, Hoàng Lộc vào ngủ ở Chùa những đêm trăng tỏa sáng vừa uống trà, vừa đọc thơ ngâm vịnh. Ở đó, tôi đã đi vào con đường thanh thoát tịnh an của Đường thi, những Hoàng Hạc Lâu, Đề Tích Sở Kiến Xứ, Lộc Trại, Bạc Tần Hoài, Sơn Phòng Xuân Sự... như thứ rượu cất lâu năm thấm men vào tận đáy hồn ngây ngất. Và cũng ở đó xuôi giòng mê hoặc cùng với vóc dáng văn chương hiện thực của Tây phương như Heidegger, Apollinaire, William Saroyan, Henry Miller, Alexis Zorba, Camus, Sartre... trong Ý Thức Mới Văn Nghệ và Triết Học của Phạm Công Thiện. Ngày Mẹ tôi qua đời không về thăm được. Tôi chỉ còn hai em gái đã lập gia đình vẫn còn sống trong thành phố Hội An cổ kính thân thương đó. Mỗi lần có ai nhắc về Hội An, tôi hình dung ra Mẹ tôi ngồi buồn trong căn nhà tối tăm nhớ về bầy con đã bỏ Mẹ ra đi biệt. Không biết hồi chuông tiếng kệ có làm cho Mẹ tôi vui sàu trong sát na vĩnh biệt ra đi? Khi chiến tranh bùng vỡ khốc liệt, Mẹ tôi đã từng cầu nguyện cho những đứa con bà đang lao trên giàn lửa, được an bình trở về. Khi chiến tranh chấm dứt, đất nước ngổ ngàng an vui, nhưng lửa hận thù giữa người đối với người thì bốc cao, thâm độc ghê gớm. Mẹ tôi đã nuốt lệ xa con cho đến hơi thở cuối cùng. Ba mươi năm tôi vẫn làm thân lưu đày nơi đất khách, chưa bao giờ được chấp nhận về thăm Hội An. Như thế cũng hay, để sống với những kỷ niệm êm đềm Phố Cổ Hội An ngày xưa... còn hơn nhìn thấy Hội An mất đi cái hồn tính hiền hòa tính lặng đầy thơ mộng của ấn tượng Phương Đông... của một thời để thương để nhớ. Chưa bao giờ con nhớ Mẹ như đêm nay giữa những đồng hương họp mặt chúc tụng lẫn nhau nhân ngày đầu Xuân. Những khuôn mặt một thời với Mẹ. Họ đã hỏi thăm Mẹ và chia sẻ nỗi buồn cùng Mẹ. Mẹ chọn chất đứng mẫu mực một bà Mẹ quê xứ Quảng. Con đường dài nhất của Mẹ là con đường hàng ngày đưa Mẹ từ nhà ra chợ Hội An để kiếm sống nuôi bầy con, và con đường từ nhà lên Chùa Tình Hội và Chùa Phước Kiến lễ Chư Phật nguyện cầu cho mấy đứa con Mẹ an bình nơi viễn xứ. Hình ảnh phố cổ Hội An đã thật sự hiện về qua lời nhạc Xuân và Tuổi Trẻ của La Hối...



Những con đường Quảng Đông (Nguyễn Thái Học) với những hiệu buôn Phi Anh, Phi Yến, Huỳnh Hiệp, La Thiên Hòa, Nguyễn Thắng, Trần Thị Nết... những khu phố tập trung người Minh Hương từ mấy đời lui tới bán buôn sầm uất. Theo Minh Sử của Trung Hoa cho biết từ năm

Hồng Vũ thứ tư (1371) Minh Thái Tổ đã ra chiếu chỉ nghiêm cấm nhân dân miền duyên hải không được xuất ngoại. Từ thời gian đó đến thế kỷ XVI nhà Minh thi hành chính sách bế môn tỏa cảng gọi là “một tắc gỗ cũng không lọt ra hải ngoại” (thốn bản bất hạ hải) kéo dài hơn hai trăm năm. Đến đời Minh Mục Tông thay đổi chính sách chấp nhận cho phép thường dân xuất ngoại buôn bán với người ngoài. Đầu năm 1567 các thương nhân Trung Hoa bắt đầu lên đường đến giao thương với Việt Nam và hải cảng đầu tiên họ ghé đến là Hội An. Rất nhiều người Hoa đến Hội An và thích thú ở lại làm ăn với người bản xứ. Một đợt di dân khác đông đảo hơn xảy ra giữa thế kỷ XVI. Vào năm 1644 kinh đô Bắc Kinh của nhà Minh thất thủ đến năm 1658 nhà Minh hoàn toàn diệt vong. Năm 1662, Thanh Thánh Tổ lên ngôi, một số di thần và nạn nhân nhà Minh từ các tỉnh Phúc Kiến, Triết Giang đã từ khước sự thống trị nhà Minh nên đã lữ lượt kéo nhau vượt biển đến Hội An và vĩnh viễn ở lại, xây dựng chùa chiền theo từng bang hội Phước Kiến, Triều Châu, Hải Nam..., thành lập khu phố Quảng Đông buôn bán và kết nghĩa lâu dài với phụ nữ Việt Nam. Từ đó hết đời này đến đời khác nối tiếp liên tục phát huy và bảo tồn văn hóa kinh tế chung Hoa Việt tại Hội An (FaiFoo). Nói đến Hội An không thể nào không đề cập đến di tích lịch sử như Chùa Cầu, Chùa Viên Giác, Chùa Âm Bản, Phước Kiến, Quảng Triệu, Bà Mụ... những nhân sự gắn liền với Hội An như Cao Lầu Ông Cảnh, Hoành Thánh Bà Hai Huế, Bún Bò Bà Chỉ Bà Dân, Phở Liễn, Cà phê Đạo, Cà phê Tiêu, mắm dưa Bà Dinh Tô, họa sĩ Hồng Hưng. Tiệm thuốc bắc Thuận An Đường... Tiệm sách Bà Bình Minh, rạp ciné Phi Anh, nhà nhiếp ảnh nổi tiếng Hứa Văn Bản, tiệm ảnh Huỳnh Sở, Vĩnh Tân, Lệ Ảnh... mỗi con đường, mỗi góc phố đều nở rộ những thân thương từng bước chân thời thơ ấu. Tiếng keng khua vang trong tiệm thức ở những nơi chốn học đường từ chùa Bà Mụ, Âm Hồn Bà Rơi, đến Trần Quý Cáp, Diên Hồng, Bò Đề, Lễ Nghĩa như một khơi dậy nồng thắm. Thành phố như một mái ấm gia đình giữa người Minh Hương và người Việt bản xứ, chan hòa trôi chảy êm đềm như dòng sông Sài Giang. Khoảng cách xa vời ngàn dặm chim bay, bên này Thái Bình Dương từ Long Beach hướng về Cửa Đại Hội An gần mười ngàn hải lý. Con đã nhìn ra Mẹ trong trí tưởng. Nắng đầu Xuân lay nhẹ mái tóc bạc, nụ cười Mẹ vẫn hiền hòa như thuở nào khi mấy anh em về thăm Mẹ ở chiến trường xa. Cây mai vàng trong Chùa Long Tuyền đã nở, nơi mảnh đất thân yêu bà ngoại, Ba Mẹ an nghỉ ngàn năm. Ở bên này đại dương, các con đang như những con ốc cuốn hút trong guồng máy vĩ đại thực dụng, quần quật với đời sống siêu tốc hàng ngày. May quá ta có em, người tình dễ thương đã sinh ra và lớn lên ở Phố Hội, đã theo ta suốt cuộc đời buồn vui chia sẻ. Và đêm nay những người Hội An đã cho ta tìm thấy chút lửa ấm nơi quê người. Xin cảm ơn đời, xin cảm ơn bằng hữu đã cùng ta khơi dậy những xúc động về nơi chốn thân thương đầy ý nghĩa trong những ngày đầu Xuân...